ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 36 /2012/QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 24 tháng 12 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ các Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 về thi hành Luật đất đai; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP; Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự thủ tục bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2012/NQ-HĐND ngày 08/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII - Kỳ họp thứ 7 về việc thông qua Bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01/01/2013.

Điều 3. Giao Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Cục Thuế Trà Vinh căn cứ vào chức năng của mình có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế Trà Vinh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thuộc tỉnh căn cứ Quyết định này thi hành./.

Nơi nhận:
- Cục KTVB-Bộ Tư pháp;
- Các Bộ: TNMT, Tài chính;
- TT.TU-TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành tỉnh (3hệ);
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Như điều 4;
- Viện Kiểm sát ND, Toà án ND tỉnh;
- Đài PTTH TV, Báo Trà Vinh;
- BLĐVP, các Phòng,TT thuộc VP;
- Website Chính phủ;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT. 82 bản

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Trần Khiêu

ỦY BAN NHÂNDÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số:36 /2012/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được sử dụng làm căn cứ để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 Luật Đất đai năm 2003 và các văn bản quy định liên quan;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế theo quy định tại Điều 39, Điều 40 Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

h) Tính tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 36 Luật Đất đai năm 2003;

i) Tính thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định tại Nghị định số 53/2011/NĐ-CP ngày 01/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu

giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá theo Bảng giá các loại đất của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

3. Bảng giá này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2. Phân loại đất

Theo quy định tại Điều 13 Luật Đất đai năm 2003, đất đai chia thành 03 nhóm đất:

1. Nhóm đất nông nghiệp: Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng rừng, đất làm muối.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp: Đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn; đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở).

3. Đất chưa sử dụng.

Điều 3. Phân loại đường trong hệ thống đường giao thông

Hệ thống đường giao thông chung gồm có: Quốc lộ, Tỉnh lộ, Hương lộ, đường rải đá, đường đất, đường đất có làm đal bê tông (gọi tắt là đường đal). Trong khu vực đô thị còn có: Đường phố, hẻm chính, hẻm phụ.

1. Đường phố là những đường giao thông trong đô thị (các tuyến đường được liệt kê trong danh mục Bảng giá đất ở ban hành kèm theo Bảng giá này).

2. Hẻm chính là các hẻm nối trực tiếp vào đường phố.

3. Hẻm phụ là các hẻm nối trực tiếp vào hẻm chính và các hẻm phụ với nhau.

Điều 4. Cách xác định điểm 0 để tính vị trí cho các loại đất

Áp dụng chung việc xác định vị trí đất nông nghiệp và vị trí đất phi nông nghiệp, cách xác định điểm 0 cụ thể như sau:

- Tính từ hành lang bảo vệ an toàn giao thông (chỉ giới đường đỏ) đối với các tuyến đường có quy định hành lang bảo vệ an toàn giao thông.

- Tính từ ranh giới hoặc mốc giới Nhà nước đã thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng đối với sông, kênh, rạch.

- Tính từ ranh giới thửa đất trên bản đồ địa chính đối với:

+ Thửa đất tiếp giáp các tuyến đường không quy định hành lang bảo vệ an toàn giao thông.

+ Thửa đất tiếp giáp sông, kênh, rạch không có ranh giới hoặc mốc giới Nhà nước thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng.

Điều 5. Phân loại vị trí đất nông nghiệp

Đối với các thửa đất thuộc nhóm đất nông nghiệp nêu tại Điều 2 Bảng giá này, được chia thành 02 vị trí: vị trí 1, vị trí 2 và đất nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí; cụ thể như sau:

1. Đất trồng lúa, cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản

a) Vị trí 1:

- Là vị trí đất dọc theo Quốc lộ, Tỉnh lộ, Hương lộ áp dụng các xã trong huyện và các tuyến đường trong thị trấn, thành phố; trong phạm vi từ điểm 0 đến 60 mét.

- Là các vị trí đất dọc theo các tuyến đường áp dụng các xã trong huyện có bề rộng từ 3,5 mét trở lên; trong phạm vi từ điểm 0 đến 60 mét.

b) Vị trí 2

- Là vị trí đất dọc theo Quốc lộ, Tỉnh lộ, Hương lộ áp dụng các xã trong huyện và các tuyến đường trong thị trấn, thành phố; trong phạm vi từ trên 60 mét đến 120 mét.

- Là các vị trí đất dọc theo các tuyến đường áp dụng các xã trong huyện có bề rộng từ 3,5 mét trở lên; trong phạm vi từ trên 60 mét đến 120 mét.

- Là vị trí đất dọc theo các đường giao thông còn lại (ngoài các tuyến đường vị trí 1); trong phạm vi từ điểm 0 đến 60 mét.

- Là vị trí đất dọc theo sông, kênh, rạch có bề rộng mặt sông (kênh, rạch) lớn hơn 5 mét; trong phạm vi từ điểm 0 đến 60 mét.

c) Đất nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí (nằm ngoài vị trí): Là các vị trí đất còn lại nằm ngoài phạm vi vị trí 1 và vị trí 2 đã nêu tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này.

2. Đất làm muối, đất rừng sản xuất

a) Vị trí 1: Là vị trí đất dọc theo các đường giao thông, sông, rạch; trong phạm vi từ điểm 0 đến 60 mét.

b) Vị trí 2: Là vị trí đất còn lại.

Điều 6. Phân loại vị trí đất phi nông nghiệp

Đối với các thửa đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp nêu tại Điều 2 Bảng giá này, được chia thành 04 loại vị trí: vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 và đất nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí; cụ thể như sau:

1. Đất phi nông nghiệp nằm trong phạm vi phân loại vị trí

a) Vị trí 1: Là những thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố nêu tại Phụ lục kèm theo Bảng giá này, trong phạm vi từ điểm 0 đến 30 mét.

b) Vị trí 2:

- Là vị trí đất 30 mét tiếp theo vị trí 1 đã nêu tại điểm a khoản 1 Điều này, trong phạm vi từ trên 30 mét đến 60 mét.

- Là vị trí đất nêu tại điểm a khoản 1 Điều này trong phạm vi từ điểm 0 đến 30 mét (không cùng thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố nêu tại Phụ lục

kèm theo Bảng giá này), nhưng không có tiếp giáp với mặt tiền đường và không tiếp giáp với hẻm.

- Là những thửa đất tiếp giáp mặt tiền của hẻm chính (trừ các hẻm đã nêu tại Phụ lục của Bảng giá này) có độ rộng từ 4,0 mét trở lên.

c) Vị trí 3:

- Là vị trí đất 30 mét tiếp theo vị trí 2 đã nêu tại điểm b khoản 1 Điều này, trong phạm vi từ trên 60 mét đến 90 mét.

- Là những thửa đất tiếp giáp mặt tiền của hẻm chính (trừ các hẻm đã nêu tại Phụ lục của Bảng giá này) có độ rộng từ 2,0 đến dưới 4,0 mét.

- Là những thửa đất tiếp giáp mặt tiền của hẻm phụ (trừ các hẻm đã nêu tại Phụ lục của Bảng giá này) có độ rộng từ 2,5 mét trở lên.

d) Vị trí 4:

- Là vị trí đất 30 mét tiếp theo vị trí 3 đã nêu tại điểm c khoản 1 Điều này, trong phạm vi từ trên 90 mét đến 120 mét.

- Là những thửa đất tiếp giáp mặt tiền của hẻm chính (trừ các hẻm đã nêu tại Phụ lục của Bảng giá này) có độ rộng từ 1,0 mét đến dưới 2,0 mét.

- Là những thửa đất tiếp giáp mặt tiền của hẻm phụ (trừ các hẻm đã nêu tại Phụ lục của Bảng giá này) có độ rộng từ 1,0 mét đến dưới 2,5 mét.

2. Đất phi nông nghiệp nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí

Là các vị trí đất còn lại nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí đã nêu tại khoản 1 Điều này.

Điều 7. Các nguyên tắc xử lý khi vị trí đất và giá đất trong cùng một khu vực chưa hợp lý

1. Giá đất nằm trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn giao thông được tính bằng giá đất phân loại vị trí cao nhất cùng loại liền kề.

2. Trường hợp giá đất ở nằm trên các tuyến đường, đoạn đường có phân loại vị trí, nếu giá đất của vị trí tiếp theo sau đó thấp hơn giá đất ở nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí, thì mức giá đất ở được áp dụng bằng mức giá đất ở nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí.

3. Trường hợp giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp xen trong các khu dân cư thuộc các tuyến đường, đoạn đường có phân loại vị trí thấp hơn giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí thì giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thuộc các tuyến đường, đoạn đường có phân loại vị trí được áp dụng bằng mức giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí.

4. Trường hợp thửa đất có hai mặt tiền đường trở lên, thì giá đất được xác định theo mặt tiền đường có mức giá cao nhất.

5. Trường hợp thửa đất thuộc hẻm (hẻm không quy định giá đất tại phụ lục kèm theo bảng giá này) nối trực tiếp với 02 tuyến đường có quy định giá đất

khác nhau thì giá đất được tính căn cứ vào giá đất của tuyến đường có khoảng cách gần với thửa đất hơn.

6. Đối với thửa đất phi nông nghiệp nằm trong phạm vi từ điểm 0 đến 30 mét không tiếp giáp mặt tiền đường (không cùng chủ sử dụng với thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố nêu tại Phụ lục kèm theo Bảng giá này), đồng thời tiếp giáp với hẻm thì giá đất được tính theo mức giá quy định của hẻm tương ứng.

7. Trường hợp giá đất ở hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp của 02 đoạn đường tiếp giáp nhau trên cùng 01 trục đường có tỷ lệ chênh lệch giữa đoạn đường có giá cao với đoạn đường có giá thấp trên 30% thì giá đất của 100 mét liền kề nơi tiếp giáp thuộc đoạn đường có giá đất thấp hơn được xử lý như sau:

- Các thửa đất trong phạm vi 50 mét đầu tiên tính từ điểm tiếp giáp thuộc đoạn đường có giá thấp được cộng thêm 70% phần chênh chệch giá giữa 02 đoạn đường.

- Các thửa đất trong phạm vi từ trên 50 mét đến 100 mét tiếp theo thuộc đoạn đường có giá thấp được cộng thêm 40% phần chênh chệch giá giữa 02 đoạn đường.

- Trường hợp tại vị trí 50 mét không trọn thửa, thì giá đất của thửa đất có 02 mức giá sẽ được cộng thêm 55% phần chênh chệch giá giữa 02 đoạn đường.

- Trường hợp tại vị trí 100 mét không trọn thửa, thì giá đất của thửa đất có 02 mức giá sẽ được cộng thêm 20% phần chênh chệch giá giữa 02 đoạn đường.

Ví dụ minh họa:

Giá đất ở vị trí 1 của tuyến đường Phạm Ngũ Lão đoạn từ Ngã ba mũi tàu đến Ngã ba đuôi cá có mức giá 2.640.000 đồng/m^2, giá đất ở vị trí 1 của tuyến đường Đường ra đền thờ Bác đoạn từ Ngã ba đuôi cá đến Cầu Sóc Ruộng có mức giá 940.000 đồng/m^2.

- Mức chênh lệch = 2.640.000 - 940.000 = 1.700.000 đồng.

- Tỷ lệ chênh lệch = $\frac{1.700.000}{2.640.000}$ x 100% = 64,4% (>30%)

- Các thửa đất trong phạm vi 50 mét, mức giá được tính:

Mức giá = 940.000 + 1.700.000 x 70% = 2.130.000 đồng/m^2.

- Các thửa đất trong phạm vi từ trên 50 mét đến 100 mét, mức giá được tính:

Mức giá = 940.000 + 1.700.000 x 40% = 1.620.000 đồng/m^2.

- Trường hợp tại vị trí 50 mét thửa đất không trọn thửa, mức giá được tính:

Mức giá = 940.000 + 1.700.000 x 55% = 1.875.000 đồng/m^2.

- Trường hợp tại vị trí 100 mét thửa đất không trọn thửa, mức giá được tính:

Mức giá = 940.000 + 1.700.000 x 20% = 1.280.000 đồng/m^2.

8. Giá đất nông nghiệp tại vùng giáp ranh giữa các xã, phường, thị trấn có mức giá chênh lệnh từ 20% trở lên so với vùng có giá thấp thì mức giá của vùng có giá thấp trong phạm vi 120 mét tính từ đường địa giới hành chính nơi tiếp giáp được tính bằng mức giá của vùng có giá cao (mức giá tương ứng theo từng vị trí: vị trí 1, vị trí 2, nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí và mục đích sử dụng).

Chương II
GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Mục 1
ĐẤT TRỒNG LÚA, TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Điều 8. Giá đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm còn lại, giá đất nuôi trồng thủy sản

1. Thành phố Trà Vinh

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá 2013
Các phường	1	160.000
	2	112.000
	Nằm ngoài vị trí	80.000
Xã Long Đức (trừ ấp Long Trị)	1	140.000
	2	98.000
	Nằm ngoài vị trí	70.000

* Riêng ấp Long Trị, xã Long Đức áp dụng theo mức giá 70.000 đồng/m².

2. Huyện Trà Cú

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá 2013
Thị trấn: Trà Cú, Định An	1	110.000
	2	77.000
	Nằm ngoài vị trí	55.000
Các xã: Kim Sơn, Hàm Tân, Đại An	1	90.000
	2	63.000
	Nằm ngoài vị trí	45.000
Các xã còn lại	1	80.000
	2	56.000
	Nằm ngoài vị trí	40.000

3. Huyện Cầu Ngang

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá 2013
Thị trấn: Cầu Ngang, Mỹ Long	1	100.000
	2	70.000
	Nằm ngoài vị trí	50.000
Các xã	1	70.000
	2	49.000
	Nằm ngoài vị trí	35.000

4. Huyện Châu Thành

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá 2013
Thị trấn Châu Thành, xã Nguyệt Hóa	1	100.000
	2	70.000
	Nằm ngoài vị trí	50.000
Các xã: Lương Hòa A, Lương Hòa, Hòa Lợi, Hòa Thuận	1	80.000
	2	56.000
	Nằm ngoài vị trí	40.000
Các xã còn lại	1	70.000
	2	49.000
	Nằm ngoài vị trí	35.000

5. Huyện Duyên Hải

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá 2013
Thị trấn Duyên Hải	1	110.000
	2	77.000
	Nằm ngoài vị trí	55.000
Thị trấn Long Thành, Dân Thành, Long Hữu	1	80.000
	2	56.000
	Nằm ngoài vị trí	40.000
Các xã còn lại	1	70.000
	2	49.000
	Nằm ngoài vị trí	35.000

6. Huyện Tiểu Cần

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá 2013
Thị trấn: Tiểu Cần, Cầu Quan	1	100.000
	2	70.000
	Nằm ngoài vị trí	50.000
Các xã	1	80.000
	2	56.000
	Nằm ngoài vị trí	40.000

7. Huyện Cầu Kè

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá 2013
Thị trấn Cầu Kè	1	100.000
	2	70.000
	Nằm ngoài vị trí	50.000
Các xã	1	70.000
	2	49.000
	Nằm ngoài vị trí	35.000

8. Huyện Càng Long

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá 2013
Thị trấn Càng Long	1	100.000
	2	70.000
	Nằm ngoài vị trí	50.000
Các xã	1	80.000
	2	56.000
	Nằm ngoài vị trí	40.000

Điều 9. Giá đất trồng cây lâu năm

1. Thành phố Trà Vinh

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá 2013
Các phường	1	180.000
	2	126.000
	Nằm ngoài vị trí	90.000
Xã Long Đức	1	170.000
	2	119.000
	Nằm ngoài vị trí	85.000

* Riêng ấp Long Trị của xã Long Đức áp dụng theo mức giá 85.000 đồng/m².

2. Huyện Trà Cú

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá 2013
Thị trấn: Trà Cú, Định An	1	130.000
	2	91.000
	Nằm ngoài vị trí	65.000
Các xã: Kim Sơn, Hàm Tân, Đại An	1	100.000
	2	70.000
	Nằm ngoài vị trí	50.000
Các xã còn lại	1	90.000
	2	63.000
	Nằm ngoài vị trí	45.000

3. Huyện Cầu Ngang

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá 2013
Thị trấn: Cầu Ngang, Mỹ Long	1	120.000
	2	84.000
	Nằm ngoài vị trí	60.000
Xã Mỹ Long Nam	1	100.000
	2	70.000
	Nằm ngoài vị trí	50.000
Các xã còn lại	1	90.000
	2	63.000
	Nằm ngoài vị trí	45.000

4. Huyện Châu Thành

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá 2013
Thị trấn Châu Thành, Nguyệt Hóa	1	120.000
	2	84.000
	Nằm ngoài vị trí	60.000
Các xã: Lương Hòa A, Lương Hòa, Hòa Lợi, Hòa Thuận	1	100.000
	2	70.000
	Nằm ngoài vị trí	50.000
Các xã còn lại	1	90.000
	2	63.000
	Nằm ngoài vị trí	45.000

5. Huyện Duyên Hải

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá 2013
Thị trấn Duyên Hải	1	130.000
	2	91.000
	Nằm ngoài vị trí	65.000
Thị trấn Long Thành	1	100.000
	2	70.000
	Nằm ngoài vị trí	50.000
Các xã	1	90.000
	2	63.000
	Nằm ngoài vị trí	45.000

6. Huyện Tiểu Cần

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá 2013
Thị trấn: Tiểu Cần, Cầu Quan	1	120.000
	2	84.000
	Nằm ngoài vị trí	60.000
Các xã	1	90.000
	2	63.000
	Nằm ngoài vị trí	45.000

7. Huyện Cầu Kè

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá 2013
Thị trấn Cầu Kè	1	120.000
	2	84.000
	Nằm ngoài vị trí	60.000
Các xã	1	90.000
	2	63.000
	Nằm ngoài vị trí	45.000

8. Huyện Càng Long

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá 2013
Thị trấn Càng Long	1	120.000
	2	84.000
	Nằm ngoài vị trí	60.000
Các xã	1	90.000
	2	63.000
	Nằm ngoài vị trí	45.000

Mục 2
GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT, ĐẤT LÀM MUỐI

Điều 10. Giá đất rừng sản xuất

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Vị trí	Đơn giá 2013
1	30.000
2	20.000
Nằm ngoài vị trí	

Điều 11. Giá đất làm muối

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Vị trí	Đơn giá 2013
1	60.000
2	40.000
Nằm ngoài vị trí	

Chương III
GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Mục 1
ĐẤT Ở

Điều 12. Giá đất ở có phân loại vị trí (quy định tại Phụ lục kèm theo Bảng giá này).

- Giá đất ở quy định tại Phụ lục kèm theo Bảng giá này là giá đất quy định cho vị trí 1; giá đất ở cho các vị trí 2, 3, 4 được xác định theo nguyên tắc sau đây:

Trường hợp vị trí 2, 3, 4 của cùng một thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường:

+ Vị trí 2: bằng 80% Vị trí 1.

+ Vị trí 3: bằng 60% Vị trí 1.

+ Vị trí 4: bằng 40% Vị trí 1.

Trường hợp vị trí 2, 3, 4 còn lại (là trường hợp vị trí 2 nằm trong phạm vi từ điểm 0 đến 30 mét nhưng không cùng thửa đất tiếp giáp với mặt tiền đường và các trường hợp phân loại vị trí 2, 3, 4 của các hẻm chính, hẻm phụ).

+ Vị trí 2: bằng 60% Vị trí 1.

+ Vị trí 3: bằng 40% Vị trí 1.

+ Vị trí 4: bằng 30% Vị trí 1.

- Giá đất các hẻm chính, hẻm phụ được áp dụng theo hệ số sau:

+ Hẻm mặt rải nhựa, bê tông, hệ số: 1,0

+ Hẻm mặt rải đá, hệ số: 0,7

+ Hẻm mặt đất, hệ số: 0,5

Điều 13. Giá đất ở nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Khu vực	Đơn giá 2013
Thành phố	320.000
Thị trấn	220.000
Các xã (trừ xã Long Đức)	130.000

* Riêng ấp Long Trị của xã Long Đức, thành phố Trà Vinh áp dụng theo mức giá 130.000 đồng/m².

Mục 2

GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Điều 14. Xác định giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nằm trong phạm vi phân loại vị trí

Vị trí thửa đất nằm xen trong các khu dân cư thuộc các tuyến đường giao thông, đường phố quy định tại Điều 12 của Bảng giá này, thì giá đất được tính bằng 60% giá đất ở cùng vị trí và loại đường tương ứng.

Điều 15. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí

Đối với vị trí thửa đất nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí đất đã nêu tại Điều 14 Bảng giá này:

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Khu vực	Đơn giá 2013
Thành phố	190.000
Thị trấn	130.000
Các xã (trừ xã Long Đức)	90.000

* Riêng ấp Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh áp dụng theo mức giá 90.000 đồng/m²./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Trần Khiêu

Tỉnh: Trà Vinh

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 36 /2012/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi Chú
		Từ	Đến			
5	**Huyện Duyên Hải**					
	Thị trấn Duyên Hải (Đô thị loại 5)					
5.1	Đường 19/5	Giao lộ 19/5 x Quốc lộ 53 (Nhà Võ Quốc Dũng và Mai Thanh Tiền)	Giáp đường Ngô Quyền	2	2,500	
5.2	Đường Lý Tự Trọng	Ngã ba giao thông	Nhà trẻ Thị trấn	2	1,800	
5.3	Đường 3/2	Nhà trẻ Thị trấn	Ngã tư ngân hàng (Đường 2/9x Đường 3/2)	2	2,000	
5.4	Đường 3/2	Ngã tư ngân hàng (Đường 2/9 x Đường 3/2)	Bến sông Long Toàn	1	4,000	
5.5	Các dãy phố chợ	Khu vực Chợ Duyên Hải	Khu vực Chợ Duyên Hải	1	4,000	
5.6	Đường Phạm Văn Nuôi	Ngã Ba 2/9 - Phạm Văn Nuôi	Bờ Kè Long Toàn	1	4,000	
5.7	Đường 1/5 (Bến Xuồng)	Ngã Ba 3/2 x 1/5	Ngã Ba 2/9 x 1/5	2	1,000	
5.8	Đường 2/9	Quốc lộ 53 mới	Ngã tư Thị trấn (Đường 2/9x19/5)	2	3,000	
5.9	Đường 2/9	Ngã tư Thị trấn (Đường 2/9x19/5)	Ngã tư ngân hàng (Đường 2/9x Đường 3/2)	1	4,000	
5.10	Đường 2/9	Ngã tư ngân hàng (Đường 2/9 x Đường 3/2)	Kênh I (Hạt Kiểm lâm)	1	2,000	
5.11	Đường 30/4	Ngã ba 2/9 x 30/4	Ngã tư 30/4 x Điện Biên Phủ (VKS cũ)	1	2,500	
5.12	Đường 30/4	Ngã tư 30/4 x Điện Biên Phủ	Ngã ba 30/4 x Lý Tự Trọng (trường cấp 2)	3	1,000	
5.13	Đường Điện Biên Phủ	Ngã ba 3/2 x Điện Biên Phủ (Bưu điện)	Ngã ba Điện Biên Phủ x 19/5 (Út Ánh)	1	2,500	
5.14	Lý Thường Kiệt	Ngã ba 3/2 x Lý Thường Kiệt	Giáp đường 19/5	3	2,000	
5.15	Trần Hưng Đạo	Nhà Ông Út Trí (giáp 19/5)	Giáp Quốc lộ 53 (Nhà Tám Cao)	3	800	
5.16	Quốc lộ 53 mới (đường vào cầu Long Toàn)	Giao lộ 19/5 x Quốc lộ 53 (Nhà Võ Quốc Dũng và Mai Thanh Tiền)	Cầu Long Toàn	2	1,800	
5.17	Đường Ngô Quyền	Kênh I	Cây xăng (Bến Phà cũ)	1	2,100	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi Chú
		Từ	Đến			
5	**Huyện Duyên Hải**					
5.18	Đường Ngô Quyền	Cây xăng (Bến Phà cũ)	Cầu Đình	1	1,000	
5.19	Đường nội bộ khu nhà ở khóm 1	Đường 2/9	Đường Điện Biên Phủ	1	1,500	
5.20	Đường vào Khu dân cư ấp Bến Chuối	Điện lực Duyên Hải	Giao lộ 19/5 x Quốc lộ 53 (Nhà Võ Quốc Dũng và Mai Thanh Tiền)	2	900	
5.21	Đường Công an cũ	Ngã tư nhà trẻ	Giáp nhà ông Cầm (Hết ranh giới hành chánh Thị trấn)	3	600	
5.22	Đường 3/2 nối dài	Nhà trẻ Thị trấn	Khóm 3 (giáp ấp Long Thạnh, xã Long Toàn)	3	1,200	
5.23	Đường 3/2 nối dài	Khóm 3 (giáp ấp Long Thạnh, xã Long Toàn)	Đường điện lực	3	1,000	
5.24	Đường nhà Sáu Khởi	Giáp đường 3/2 nối dài	Đường 19/5	3	600	
5.25	Quốc lộ 53	Giao lộ 19/5 x Quốc lộ 53 (Nhà Võ Quốc Dũng và Mai Thanh Tiền)	Hết khóm 4 (đường vào Ra Đa)	2	1,200	
5.26	Đường Võ Thị Sáu	Quốc lộ 53	Cơ quan huyện Đội củ	3	1,000	
5.27	Đường Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 53	UBND xã Long Toàn	3	700	
5.28	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn đường đal)	UBND xã Long Toàn	Sân bay đầu dưới	3	400	
5.29	Đường khóm 4 (qua nhà 7 Nghĩa)	Đường Võ Thị Sáu (đối diện trụ sở khóm 4)	Đường Trần Hưng Đạo (đối diện UBND xã Long Toàn)	3	1,000	
	TT Long Thành (Đô thị loại 5)					
5.30	Quốc lộ 53	Kênh đào Trà Vinh	UBND thị trấn Long Thành		1,000	
5.31	Quốc lộ 53	UBND thị trấn Long Thành	Giáp ấp Tân Thành (lộ Lò rèn, nhà ông Cảnh)		1,500	
5.32	Khu vực chợ Thị trấn	Hai dãy phố chợ			2,000	
5.33	Khu vực chợ cũ	Quốc lộ 53	Nhà Thờ		1,500	
5.34	Lộ liên khóm 5, 6	Nhà Thờ	Giáp ấp Vĩnh Khánh, xã Long Khánh		700	
5.35	Lộ Giồng Bào	Chợ Long Thành	Đường khu Tái định cư (cho hộ dân bị hỏa hoạn)		250	
5.36	Lộ liên khóm 3,5	Quốc lộ 53 (Núi đức mẹ)	Lộ Giồng Bào		250	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi Chú
		Từ	Đến			
5	**Huyện Duyên Hải**					
5.37	Lộ liên khóm 3,5	Nhà Thờ	Trường Mẫu giáo		250	
5.38	Lộ khóm 5	Nhà Thờ	Nhà ông ba Liềng		250	
5.39	Lộ khóm 6	Quốc lộ 53	Nhà bà Ken		250	
5.40	Hương lộ 24	Quốc lộ 53	Giáp xã Long Khánh		300	
5.41	Lộ khóm 3	Nhà bảy Ân	Nhà bà Vĩnh		250	
	Xã Long Toàn					
5.42	Quốc lộ 53	Giao lộ 19/5 x Quốc lộ 53 (Nhà Võ Quốc Dũng và Mai Thanh Tiền)	Cầu Long Toàn		1,800	
5.43	Quốc lộ 53	Cầu Long Toàn	Trường Tiểu học Long Toàn A		1,500	
5.44	Quốc lộ 53	Trường Tiểu học Long Toàn A	Giáp Kênh đào Trà Vinh		900	
5.45	Đường Điện Lực	Quốc lộ 53	Giáp đường 3/2 nối dài		1,000	
5.46	Đường Phước Bình	Quốc lộ 53	Giáp đường 3/2 nối dài		600	
5.47	Hương lộ 81	Ngã ba ấp Thống Nhất	Cầu Kênh Xáng (Giáp xã Dân Thành)		1,300	
5.48	Quốc lộ 53	Hết khóm 4 (đường vào Ra Đa)	Nghĩa trang liệt sĩ		700	
5.49	Đường dẫn Cầu Láng Chim	Quốc lộ 53	Cầu Láng Chim		800	
5.50	Tỉnh lộ 913	Đường dẫn Cầu Láng Chim	Cảng cá Láng Chim		700	
5.51	Đường Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 53	UBND xã Long Toàn		700	
5.52	Đường quanh khu nuôi tôm công nghiệp Long Thạnh	Nhà ông Cầm	Quanh khu nuôi tôm công nghiệp Long Thạnh		500	
5.53	Quốc lộ 53	Giáp Khóm 3- Thị trấn	Hết khóm 4 (đường vào Ra Đa)		1,200	
5.54	Đường vào Khu Xà Lan Long Toàn	Quốc lộ 53	Cầu Kênh Năm Là (hết lộ nhựa)		1,500	
5.55	Đường vào khu dân cư ấp Bến Chuối	Đường điện lực	Giao lộ 19/5 x Quốc lộ 53 (Nhà Võ Quốc Dũng và Mai Thanh Tiền)		900	
5.56	Lộ Giồng Giếng - Giồng Trôm	Cầu kênh Năm Là	Lộ đal ấp Giồng Giếng		800	
5.57	Lộ Giồng Giếng - Giồng Trôm	Lộ đal ấp Giồng Giếng	Lộ đal ấp Giồng Trôm		250	
5.58	Lộ đal ấp Giồng Trôm	Đầu sân bay	Mặt đập Giồng Trôm		250	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi Chú
		Từ	Đến			
5	**Huyện Duyên Hải**					
5.59	Lộ đal ấp Giồng Ổi	Mặt đập Giồng Trôm	Sông Giồng Ổi		250	
5.60	Lộ đal ấp Long Điền	Quốc lộ 53	Sông Miễu ông Tà		250	
5.61	Lộ đal ấp Giồng Giếng	Sân bay	Lộ đal ấp Long Điền		250	
5.62	Lộ đal ấp 30/4	Tỉnh lộ 913	Cầu Cá Ngát		250	
5.63	Lộ kênh 16	Hương lộ 81 (Cổng văn hóa Thống Nhất)	Kênh đào Trà Vinh		250	
	Xã Long Hữu					
5.64	Quốc lộ 53	Giáp ranh huyện Cầu Ngang	Cổng chào cũ (Nhà trọ Anh Thư)		700	
5.65	Quốc lộ 53	Cổng chào cũ (Nhà trọ Anh Thư)	Ngã ba vào Ngũ Lạc		800	
5.66	Quốc lộ 53	Ngã ba vào Ngũ Lạc	Cống Bến Giá		1,000	
5.67	Quốc lộ 53	Cống Bến Giá	Nghĩa trang liệt sĩ		700	
5.68	Các dãy phố chợ				2,000	
5.69	Tỉnh lộ 914	Chi nhánh Ngân hàng NN&PTNN Long Hữu	Trụ sở ấp 11		500	
5.70	Tỉnh lộ 914	Trụ sở ấp 11	Giáp xã Hiệp Thạnh		300	
5.71	Tỉnh lộ 914	Quốc lộ 53	Trường Tiểu học Long Hữu B		400	
5.72	Tỉnh lộ 914	Trường Tiểu học Long Hữu B	Cống Hai Phải (giáp xã Ngũ Lạc)		300	
5.73	Đường ấp 16- Bào Cát	Tỉnh lộ 914	Bào Cát ấp 14		200	
5.74	Đường ấp 12-14	Quốc lộ 53	Giáp ấp Trà Khúp, xã Ngũ Lạc		220	
5.75	Đường ấp 17	Quốc lộ 53	Hang Sấu - ấp 17 (giáp tỉnh lộ 914)		350	
5.76	Quốc lộ 53	Nghĩa trang Liệt sĩ	Giáp ấp Phước An, xã Long Toàn		700	
5.77	Đường nhựa vào trường THPT xã Long Hữu	Quốc lộ 53	Nhà ông Năm Lĩnh		350	
5.78	Đường nhựa liên ấp 10-11	Trường tiểu học Long Hữu A	Tỉnh lộ 914		250	
5.79	Đường đal Bến Giá nhỏ	Cầu Bến giá Nhỏ	Đê Nông trường		250	
	Xã Ngũ Lạc					
5.80	Hai dãy phố chợ	Đầu Hương lộ 21	Giáp tỉnh lộ 914		1,400	
5.81	Tỉnh lộ 914	Nhà Tư Võ	Sân vận động		900	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi Chú
		Từ	Đến			
5	**Huyện Duyên Hải**					
5.82	Hương lộ 21	Đầu Hương lộ 21	Cầu Bà Ha		900	
5.83	Hương lộ 21	Cầu Bà Ha	Chùa Lớn		600	
5.84	Hai dãy Chợ cá	Đường Tỉnh lộ 914	Bến xuồng		1,400	
5.85	Tỉnh lộ 914	Sân vận động	Giáp ranh xã Đôn Châu (Trà Cú)		380	
5.86	Tỉnh lộ 914	Nhà Tư Võ	Cống Hai Phải (giáp xã Long Hữu)		300	
5.87	Đường Sóc Ruộng -Bổn Thanh	Hương lộ 21	Nhà ông Thạch Rane		200	
5.88	Đường Cây Da -Cây Xoài	Tỉnh lộ 914 (gần chợ Ngũ Lạc)	UBND xã củ		200	
5.89	Đường Cây Da -Cây Xoài	UBND xã củ	Hết đường nhựa		200	
5.90	Đường ấp Rọ Say - Trà Khúp	Hương lộ 21	Ấp 14, xã Long Hữu		220	
5.91	Hương lộ 21	Chùa Lớn	Thạnh Hòa Sơn (huyện Cầu Ngang)		300	
5.92	Đường ấp Sóc Ớt - ấp Đường Liếu	Rọ Say - Trà Khúp	Nhà ông Thạch Miêne		250	
	Xã Trường Long Hoà					
5.93	Tỉnh lộ 913	Phà Láng Chim	Trường Tiểu học A		400	
5.94	Tỉnh lộ 913	Trường Tiểu học A	Cầu Ba Động		700	
5.95	Tỉnh lộ 913	Cầu Ba Động	Trạm Quân dân Y kết hợp		400	
5.96	Đường lên đèn Hải Đăng	Ngã tư ra biển	Đèn Hải Đăng		250	
5.97	Tỉnh lộ 913	Trạm Quân dân Y kết hợp	Trường Tiểu học Cồn Trứng		800	
5.98	Tỉnh lộ 913	Trường Tiểu học Cồn Trứng	Giáp ranh xã Dân Thành		400	
5.99	Trung tâm Khu du lịch	Ngã ba ra biển	Bờ biển		800	
5.100	Đường ấp Khoán Tiều	Tỉnh lộ 913	Bến xuồng Khoán Tiều		250	
5.101	Đường ấp Cồn Trứng	Tỉnh lộ 913	Bến xuồng Cồn Trứng		250	
5.102	Đường ấp Ba Động	Cầu Rạch Lầu	Đình Ông		250	
5.103	Đường dẫn vào khu du lịch đường số 1, 3, 4, 5, 6 từ Tỉnh lộ ra bờ biển	Tỉnh lộ 913	Bờ biển		300	
5.104	Đường nội bộ khu du lịch (tuyến dọc khu du lịch)	Đường số 2	Đường số 3		300	
5.105	Đường nội bộ khu du lịch (tuyến dọc khu du lịch)	Đường số 5	Đường số 6		300	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi Chú
		Từ	Đến			
5	**Huyện Duyên Hải**					
5.106	Đường nhựa ấp Cồn Trứng - Cồn Tàu	Ngã ba đình Cồn Trứng	Cầu Cồn Tàu		300	
	Xã Long Khánh					
5,107	Quốc lộ 53	Ấp Tân Thành (lộ Lò rèn, nhà ông Cảnh)	Ấp Cái cỏ xã Long Vĩnh		600	
5,108	Đường ấp Tân Thành	Nhà ông Cả Bảy	Giáp ấp Cái Cỏ		250	
5,109	Lộ 3	Quốc lộ 53	Cầu Cái Đôi		250	
5,110	Đường vào UB xã	Quốc lộ 53	UBND xã Long Khánh		500	
	Xã Long Vĩnh					
5,111	Quốc lộ 53	Ngã ba ấp Cái Đôi (giáp xã Long Khánh)	Cống Xóm Chùa		600	
5,112	Quốc lộ 53	Cống Xóm Chùa	Ngã ba La Ghi (kể cả khu vực Chợ)		700	
5,113	Quốc lộ 53	Ngã ba La Ghi	Bến phà Tà Nị		400	
5,114	Đường mương Ông Tri	Quốc lộ 53	Đê quốc phòng La Ghi		250	
5,115	Đường đal Chùa Cái Cối	Quốc lộ 53 (Cổng chùa Cái Cối)	Quốc lộ 53 (Nhà ông Ngô Lâm Hồng)		250	
5,116	Đường Trạm y tế	Quốc lộ 53 (UBND xã Long Vĩnh)	Trạm y tế		300	
5,117	Đường dự án 1A	Quốc lộ 53	Bến phà Tà Nị		250	
5,118	Đường đê Biển	Bến đò Giồng Bàn	Hồ Tàu - Đông Hải		250	
	Xã Dân Thành					
5,119	Tỉnh lộ 913	Giáp ranh xã Trường Long Hòa	Cây xăng Dân Thành		500	
5,120	Tỉnh lộ 913	Cây xăng Dân Thành	Bờ phía Bắc kênh đào Trà Vinh		1,000	
5,121	Tỉnh lộ 913	Bờ phía Nam kênh đào Trà Vinh	Cầu kênh II (ấp Cồn Cù)		500	
5,122	Tỉnh lộ 913	Cầu kênh II (ấp Cồn Cù)	Giáp ranh xã Đông Hải		400	
5,123	Đường ấp Cồn Ông	Tỉnh lộ 913	Ấp Cồn Ông		250	
5,124	Đường vào Khu Tái định cư Mù U	Tỉnh lộ 913	Đê Hải Thành Hòa		500	
5,125	Đường dẫn vào Trung tâm Điện lực Duyên Hải (Nhánh số 01 và 02)	Tỉnh lộ 913	Đường vào Khu Tái định cư Mù U		600	
5,126	Hương lộ 81	Cầu Kênh Xáng (Giáp xã Long Toàn)	Ngã ba ấp Giồng Giếng		700	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi Chú
		Từ	Đến			
5	**Huyện Duyên Hải**					
	Xã Đông Hải					
5,127	Tỉnh lộ 913	Giáp ấp Cồn Cù, xã Dân Thành	Nhà ông Luyến		300	
5,128	Tỉnh lộ 913	Nhà ông Luyến	Hương lộ 24		400	
5,129	Tỉnh lộ 913	Hương lộ 24	Cầu Đông Hải		500	
5,130	Đường nhựa Phước Thiện	Tỉnh lộ 913 (UBND xã)	Hết đường nhựa Phước Thiện		500	
5,131	Hương lộ 24	Tỉnh lộ 913	Giáp ranh xã Long Khánh		300	
5,132	Lộ đal ấp Động Cao	Nhà ông Luyến	Bến đò Tổ Hợp		250	
5,133	Lộ đal ấp Động Cao	Bến đò Tổ Hợp	Trụ sở ấp Động Cao		300	
5,134	Lộ đal ấp Động Cao	Trụ sở ấp Động Cao	Cầu Đông Hải		400	
5,135	Lộ đal ấp Động Cao	Tỉnh lộ 913	Giáp lộ nhựa-Miếu Bà		250	
5,136	Đường khu chợ cũ	Tỉnh lộ 913	Cầu sắt giáp đường nhựa Phước Thiện		400	
5,137	Hai dãy chợ mới	Khu vực chợ mới Đông Hải	Giáp hai đầu lộ nhựa chợ mới		500	
5,138	Đê Hải Thành Hòa	Đường đal trường tiểu học ấp Hồ Thùng	Bến đò Tổ hợp		250	
5,139	Đường ấp Phước Thiện	Cuối đường nhựa ấp Phước Thiện	Bến đò 8 Lên		250	
	Xã Hiệp Thạnh					
5,140	Tỉnh lộ 914	Cầu Sông Giăng	UBND xã		400	
5,141	Tỉnh lộ 914	UBND xã	Giáp đê biển		350	
5,142	Đường khu vực chợ	Cầu Sông Giăng	UBND xã Hiệp Thạnh		400	
5,143	Lộ trước đầu chợ khu vực I				400	
5,144	Lộ trước đầu chợ khu vực II				350	
5,145	Đường ấp Chợ	Tỉnh lộ 914	Trạm Biên phòng		300	
5,146	Đường ấp Bào-Xóm Cũ	Tỉnh lộ 914	Đường đal Xóm Cũ		250	
5,147	Đường ra Bãi Nghêu	Ấp Chợ	Biển (HTX Thành Đạt)		250	
5,148	Tỉnh lộ 914	Giáp xã Long Hữu	Sông Giăng		300	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi Chú
		Từ	Đến			
5	**Huyện Duyên Hải**					
5,149	Đường nhựa ấp Bào	Nhà ông Thạnh	Nhà ông Lang		300	

Tỉnh: Trà Vinh

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 36 /2012/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	**Huyện Cầu Ngang**					
	1. Thị trấn Cầu Ngang (Đô thị loại 5)					
3.1	Quốc lộ 53	Đường Sơn Vọng	Đầu cầu Cầu Ngang	1	1,700	
3.2	Quốc lộ 53	Đầu cầu Cầu Ngang	Đường 2/9	1	2,300	
3.3	Quốc lộ 53	Đường 2/9	Giáp ranh Thuận Hoà	1	1,800	
3.4	Dãy phố chợ	Phía mặt trời mọc		1	3,200	
3.5	Dãy phố chợ	Phía mặt trời lặng		1	2,600	
3.6	Đường 30/4	Nguyễn Văn Hưng	Chi cục Thuế cũ	1	1,500	
3.7	Đường 2/9	Quốc lộ 53	Cầu Thuỷ Lợi	2	1,500	
3.8	Trương Văn Kinh	Đường 30/4	Bờ sông Chợ cá	1	1,500	
3.9	Đường Lương thực cũ	Quốc lộ 53	Bờ sông máy chà	1	1,500	
3.10	Đường Huyện đội cũ	Quốc lộ 53	Huyện đội cũ	2	1,400	
3.11	Nguyễn Văn Hưng	Đường 30/4	Đường 2/9	1	1,800	
3.12	Đường Nguyễn Trí Tài	Đường 2/9	Quốc lộ 53	2	1,500	
3.13	Đường 2/9	Quốc lộ 53	Sông Cầu ngang (Minh Thuận B)	3	800	
3.14	Quốc lộ 53	Kinh Thống Nhất	Đường Sơn Vọng	2	1,500	
3.15	Đường 2/9	Cầu Thuỷ Lợi	Giáp ranh xã Thuận Hòa	2	1,200	
3.16	Đường Trần Thành Đại	Nhà Thờ	Đường Sơn Vọng	3	1,000	
3.17	Đường Hồ Văn Biện	Nhà Chín Truyền	Đường Trần Thành Đại	2	900	
3.18	Đường Huỳnh Văn Lộng	Đường 2/9	Giáp ranh xã Thuận Hòa	2	1,100	
3.19	Đường Sơn Vọng	Giáp Mỹ Hoà	Đường bờ kinh	2	900	
3.20	Đường Dương Minh Cảnh	Cây Xăng	Cầu Thanh Niên Thống I	3	750	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	**Huyện Cầu Ngang**					
3.21	Đường Dương Minh Cảnh	Cầu Thanh Niên Thống I	Bờ sông thị trấn Cầu Ngang	3	300	
3.22	Đường Thất Đạo	Bưu Điện huyện	Cầu Ấp Rạch	3	400	
3.23	Đường số 6	Đường đất giáp Quốc lộ 53	Kênh cấp III (Minh Thuận B)	3	400	
3.24	Đường số 7	Đường đất giáp Hương lộ 18	Đường Hùynh Văn Lộng	3	500	
3.25	Đường nội bộ khu dân cư	Đường Nguyễn Văn Hưng	Nhà Nguyễn Thị Thu Sương	2	1,400	
3.26	Đường nhựa	Đường 2/9	Đường 30/4	2	1,400	
3.27	Đường 30-4	Quốc lộ 53	Đường Nguyễn Văn Hưng	1	2,200	
3.28	Đường nhựa (khu vực nhà thuốc Minh Đức)	Quốc lộ 53	Giáp TT Thương mại	1	2,200	
3.29	Đường nhựa	Đình khóm Minh Thuận A	Nhà bà Năm Hảo	2	1,350	
3.30	Đường nhựa	Đường Nguyễn Văn Hưng	Đường đất	2	1,400	
3.31	Đường số 7	Đường Nguyễn Trí Tài	Đường Huỳnh Văn Lộng	3	800	
3.32	Đường đất (nhà bác sĩ Lan)	Hương lộ 18	Đường đal	3	650	
3.33	Đường Tránh Quốc lộ 53	Sông Cầu Ngang	Giáp ranh xã Thuận Hòa	3	1,000	
	2. Thị trấn Mỹ Long (Đô thị loại 5)					
3.34	Hai dãy phố chợ	Hương lộ 19	Giáp ranh khóm 3	1	1,900	
3.35	Hương lộ 19	Chợ Hải Sản	Đồn biên phòng 618	1	1,600	
3.36	Hương lộ 19	Giáp Mỹ Long Bắc	Trạm Y Tế	1	1,200	
3.37	Hương lộ 19	UBND thị trấn Mỹ Long	Đầu Chợ trên	1	1,800	
3.38	Hẻm (Khóm 3)	Nhà ông (Kim Hoàng Sơn)	Giáp ranh Khóm 4	2	900	
3.39	Hẻm (Khóm 4)	Giáp ranh Khóm 3	Tỉnh lộ 915B	3	700	
3.40	Tỉnh lộ 915B	Khóm 4	Đồn Biên phòng 618	2	900	
3.41	Hẻm	Hương lộ 19	Giáp ranh khóm 3	3	600	
3.42	Hẻm (đường đal)	Từ hẻm đầu chợ (nhà ông Yến)	Giáp ranh khóm 4	3	400	
3.43	Đường đất	Nhà ông Đoàn Văn Hiệp	Giáp ranh khóm 4	3	450	
3.44	Đường đất	Nhà ông Tiêu Văn Siện	Giáp ranh khóm 3	3	400	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	**Huyện Cầu Ngang**					
3.45	Đường đal khóm 1	Chợ Hải Sản	Hết đường đal (Nhà ông Sáu Nguyễn)	3	400	
3.46	Đường đal khóm 4	Nhà Sáu Tâm	Nhà vợ Ba Khê	3	400	
3.47	Hẽm (đường đất khóm 4)	Nhà bà Kiều	Nhà ông Nguội	3	400	
	3. Xã Thuận Hòa					
3.48	Hương lộ 18	Giáp ranh TT Cầu Ngang	Cầu ông Tà		900	
3.49	Quốc lộ 53	Giáp ranh TT Cầu Ngang	Cổng Chùa (Sóc Chùa)		1,200	
3.50	Quốc lộ 53	Cổng Chùa (Sóc Chùa)	Giáp xã Long Sơn		700	
3.51	Đường lộ Sóc Chùa	Cổng Chùa (Sóc Chùa)	Giáp lộ Hiệp Hòa		300	
3.52	Đường lộ Trà Kim	Cổng Trà Kim	Chùa		300	
3.53	Đường lộ Thuận An	Quốc lộ 53	Giáp ranh TT. Cầu Ngang		700	
3.54	Đường số 7	Nhà Ông Bảy Biến	Hương lộ 18		500	
3.55	Hương lộ 18	Cầu Ông Tà	Giáp ranh xã Hiệp Hòa		400	
3.56	Đường tránh Quốc lộ 53	Giáp ranh thị trấn Cầu Ngang	Quốc lộ 53		500	
	4. Xã Long Sơn					
3.57	Quốc lộ 53	Giáp xã Thuận Hoà	Đường tránh Quốc lộ 53		700	
3.58	Quốc lộ 53	Đường tránh Quốc lộ 53	Giáp xã Hiệp Mỹ Tây		600	
3.59	Hương lộ 21	Quốc lộ 53	Trạm Y Tế		550	
3.60	Hương lộ 21	Trạm Y Tế	Chùa Tân Lập		450	
3.61	Hương lộ 21	Chùa Tân Lập	Giáp ranh xã Thạnh Hòa Sơn		300	
3.62	Đường nội bộ khu vực chợ xã	Lô số 5	Lô số 21		450	
3.63	Đường nội bộ khu vực chợ xã	Giáp Hương lộ 21	Đường nội bộ phía Đông		450	
3.64	Đường nội bộ khu vực chợ xã	Trường mẫu giáo	Lô 31		350	
3.65	Đường nội bộ khu vực chợ xã	Nhà công vụ giáo viên	Lô 37		300	
3.66	Đường nhựa Bào Mốt	Ngã Tư Bào Mốt	Nhà bà Nguyễn Thị Chính		200	
3.67	Đường nhựa Ô Răng	Ngã Tư Ô Răng	Nhà bà Nguyễn Thị Chính		250	
3.68	Hương lộ 20	Quốc lộ 53	Nhà Kim Thị Tông		180	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	**Huyện Cầu Ngang**					
3.69	Hương lộ 20	Nhà Kim Thị Tông	Giáp ranh xã Nhị Trường		180	
3.70	Đường tránh Quốc lộ 53	Đất bà Lý Kim Cương	Quốc lộ 53		600	
3.71	Đường nhựa (đối diện chợ Tân Lập)	Giáp Hương lộ 21	Nhà máy ông Hai Đại		300	
3.72	Đường nhựa (đối diện chợ Tân Lập)	Nhà máy ông Hai Đại	Giáp xã Ngọc Biên		250	
	5. Xã Hiệp Mỹ Tây					
3.73	Hai dãy phố chợ	Quốc lộ 53	Đường đất sau chợ		700	
3.74	Quốc lộ 53	Đường giồng ngánh	Cầu Hiệp Mỹ		650	
3.75	Quốc lộ 53	Cầu Hiệp Mỹ	Trường cấp III		600	
3.76	Quốc lộ 53	Trường cấp III	Giáp huyện Duyên Hải		550	
3.77	Quốc lộ 53	Giáp xã Long Sơn	Nhà ông Mười Niêm		600	
3.78	Quốc lộ 53	Nhà ông Mười Niêm	Đường Giồng Ngánh		650	
3.79	Đường nhựa (Đường vào TT xã Hiệp Mỹ Đông)	Quốc lộ 53	Bến đò về Hiệp Mỹ Đông		500	
3.80	Đường nhựa hóa chất	Quốc lộ 53	Hết đường nhựa		250	
3.81	Hương lộ 22 (đầu đường Mỹ Quý)	Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Thạnh Hòa Sơn		300	
3.82	Đường đất Tầm Du Lá	Quốc lộ 53	Nhà Ông Lê Văn Năm		200	
3.83	Đường tránh Quốc lộ 53	Nhà trọ Bảy Hường	Ngã ba Mỹ Quí (trường TH)		400	
	6. Xã Mỹ Hoà					
3.84	Hai dãy phố chợ				770	
3.85	Quốc lộ 53	Ngã ba Mỹ Long	Giáp ranh Vinh Kim		1,200	
3.86	Hương lộ 19	Quốc lộ 53	Đường tránh Quốc lộ 53		700	
3.87	Hương lộ 19	Đường tránh Quốc lộ 53	Nhà máy nước đá Tân Thuận		500	
3.88	Hương lộ 19	Nhà máy nước đá Tân Thuận	Giáp ranh Mỹ Long Bắc		350	
3.89	Hương lộ 35	Trước cửa sân vận động	Nhà ông Nguyễn Văn Điểm		400	
3.90	Hương lộ 35	Nhà ông Nguyễn Văn Điểm	Giáp xã Hiệp Mỹ Đông		250	
3.91	Bờ kè sông Cầu Ngang - Mỹ Hòa	Nhà ông Nguyễn Văn Tro	Nhà ông Nguyễn Văn Rở		350	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	**Huyện Cầu Ngang**					
3.92	Đường đất (Hòa Hưng - Cẩm Hương)	Hương lộ 19	Hương lộ 35		200	
3.93	Đường tránh Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Vinh Kim	Sông Cầu Ngang		500	
	7. Xã Vinh Kim					
3.94	Hai dãy phố chợ	Trực diện nhà lòng			950	
3.95	Quốc lộ 53	Giáp ranh Mỹ Hoà	Đường đal (Giồng Sai) giáp ranh hộ Nguyễn Thị Kim Yến		700	
3.96	Quốc lộ 53	Đường đal (Giồng Sai) giáp ranh hộ Nguyễn Thị Kim Yến	Cầu Vinh Kim		900	
3.97	Quốc lộ 53	Đầu Cầu Vinh Kim	Giáp ranh xã Kim Hoà		600	
3.98	Khu vực chợ Mai Hương				300	
3.99	Hương lộ 19	Máy chà ông Lộc	Giáp ranh ấp Sóc Hoang (Mỹ Hòa)		350	
3.100	Đường đất Mai Hương	Hương lộ 19	Quốc lộ 53		250	
3.101	Đường đất	Quốc lộ 53	Chợ Mai Hương		250	
3.102	Đường đất (đường Giồng Lớn)	Chợ Thôn Rôn	Giáp ranh xã Mỹ Long Bắc (Bào Giá)		250	
3.103	Đường đất (Đi nhà thờ Giồng Lớn)	Quốc lộ 53	Nhà Thờ Giồng Lớn		250	
3.104	Đường tránh Quốc lộ 53	Nhà ông Đặng Văn Thành	Nhà bà Nguyễn Thị Kim Yến		700	
3.105	Đường tránh Quốc lộ 53	Nhà Trần Anh Thi	Giáp ranh xã Mỹ Hòa		500	
3.106	Tỉnh lộ 915B				200	
3.107	Đường Tránh bão	Quốc lộ 53	Tỉnh lộ 915B		200	
	8. Xã Kim Hoà					
3,108	Quốc Lộ 53	Giáp ranh xã Vinh Kim	Đường tránh Quốc lộ 53		600	
3,109	Quốc Lộ 53	Đường tránh Quốc lộ 53	Cầu Kim Hoà		700	
3,110	Dãy phố chợ	Quốc lộ 53	Đầu chợ dưới		500	
3,111	Hương lộ17	Quốc lộ 53	Cuối ấp Trà Cuôn		400	
3,112	Hương lộ17	Hết ranh ấp Trà Cuôn	Giáp ranh ấp Kim Hòa		350	
3,113	Hương lộ17	Giáp ranh ấp Kim Hòa	Giáp ranh xã Hiệp Hòa		400	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	**Huyện Cầu Ngang**					
3,114	Đường tránh Quốc lộ 53	Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Phước Hảo		600	
3,115	Đường đal Năng Nơn	Hương lộ 17	Nhà bà Trần Thị Quý		200	
3,116	Đường đal Chùa Ông	Chùa Ông	Kinh Xáng		200	
3,117	Đường bờ kinh Kim Hòa	Hương lộ 17	Giáp ranh xã Mỹ Hòa		200	
	9. Xã Mỹ Long Bắc					
3,118	Hương lộ 19	Ngã ba Tư Kiệt (Nhà ông Lọ)	Giáp ranh thị trấn Mỹ Long		900	
3,119	Hương lộ 5	Hương lộ 19	Tỉnh lộ 915B		450	
3,120	Tỉnh lộ 915B	Cống Lung Mít	Giáp ranh xã Vinh Kim		250	
3,121	Tỉnh lộ 915B	Cống Lung Mít	Giáp ranh thị trấn Mỹ Long		300	
3,122	Đường nhựa (Đi trường học cấp III)	Hương lộ 19	Đường nhựa giáp ranh ấp Nhì		250	
3,123	Hương lộ 23	Hương lộ 19	Giáp ranh xã Mỹ Long Nam		250	
3,124	Đường đất (đi Hạnh Mỹ)	Hương lộ 5	Nhà bà Trần Thị Gọn		300	
3,125	Đường đất (đi Hạnh Mỹ)	Nhà bà Trần Thị Gọn	Giáp ranh xã Vinh Kim		200	
3,126	Hương lộ 19	Giáp ranh xã Mỹ Hòa	Nhà máy chà Út Bé		350	
3,127	Hương lộ 19	Nhà máy chà Út Bé	Ngã ba Tư Kiệt (nhà ông Lọ)		400	
3,128	Tỉnh lộ 915B	Giáp thị trấn Mỹ Long	Giáp ấp Nhì - Mỹ Long Nam		400	
	10. Xã Nhị Trường					
3,129	Dãy phố chợ phía Bắc	Nhà Từ Thị Cúc	Nhà Phạm Minh Chánh		340	
3,130	Dãy phố chợ phía Đông	Nhà Trịnh Thị Ngọc Oanh	Nhà Trần Văn Dũng		340	
3,131	Dãy phố chợ phía Nam	Nhà anh Thắng	Nhà Thạch Dư		340	
3,132	Hương lộ 18 nối dài	Hương lộ 17	Giáp ranh xã Tân Hiệp (Trà Cú)		250	
3,133	Đường nhựa (Khu quy hoạch)	Hương lộ 20	Hết đường nhựa		250	
3,134	Đường nhựa	Hương lộ 20	Giáp ranh xã Hiệp Hòa		200	
3,135	Đường nhựa	Hương lộ 20	Giáp ấp Bào Mốt (xã Long Sơn)		200	
3,136	Hương lộ 20	Giáp ranh xã Long Sơn	Hương lộ 17		250	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	**Huyện Cầu Ngang**					
3,137	Hương lộ 17	Giáp ranh Trường Thọ	Giáp ranh xã Hiệp Hòa		250	
3,138	Đường nhựa (NLB)	Hương lộ 20	Chùa Bốt Bi		200	
3,139	Đường nhựa (NLA)	Hương lộ 20	Hương lộ 18 nối dài		200	
3,140	Đường nhựa	Hương lộ 17	Giáp ấp Căn Nom (Trường Thọ)		200	
3,141	Đường nhựa liên ấp	Hương lộ 18	Hết đường nhựa		200	
	11. Xã Hiệp Hòa					
3,142	Hương lộ 17	Nhà Huệ Nga	Nhà Bảy Huệ		400	
3,143	Dãy phố chợ	Nhà ông Năm Nhựt	Nhà Kho Lương thực		400	
3,144	Khu vực chợ Bình Tân				370	
3,145	Hương lộ 18	Cống ông Tà	Hương Lộ 17		290	
3,146	Hương lộ 17	Nhà Bảy Huệ	Giáp ranh xã Nhị Trường		250	
3,147	Đường nhựa (đi ấp Phiêu)	Hương lộ 17	Hết đường nhựa		200	
3,148	Đường nhựa Ba So	Hương lộ 18	Hết đường nhựa		200	
3,149	Đường nhựa Tri Liêm	Hương lộ 17	Nhà bà Thạch Thị Pha Ly		200	
3,150	Đường nhựa Sóc Chuối	Hương lộ 17	Nhà bà Kim Thị Phương		200	
	12. Xã Trường Thọ					
3,151	Khu vực chợ Trường Thọ				300	
3,152	Hương lộ 17	Giáp ranh xã Nhị Trường	UBND xã Trường Thọ		250	
3,153	Hương lộ 17	Cầu Sóc Cụt	Cuối ấp Chông Văn		300	
3,154	Hương lộ 17	Cuối ấp Chông Văn	Giáp ranh xã Phước Hưng		250	
3,155	Đường nhựa Căn Nom	Nhà ông Lâm Sia	Nhà ông Thạch Chane Đa		200	
3,156	Đường nhựa Căn Nom	Trường học Căn Nom	Hương lộ 17		200	
3,157	Đường nhựa Căn Nom	Hương lộ 17	Nhà ông Thạch Chane Đa		200	
3,158	Đường nhựa Giồng Chanh	Cổng chùa Sóc Cụt	Nhà ông Phạm Văn Phụng		200	
3,159	Đường nhựa Cóc Xoài	Cổng chùa Cóc Xoài	Nhà ông Thạch Yêu		200	
	13. Xã Thạnh Hòa Sơn					

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	**Huyện Cầu Ngang**					
3,160	Khu vực chợ Thạnh Hoà Sơn				300	
3,161	Hương lộ 22	Giáp ranh xã Hiệp Mỹ Tây	Hương lộ 21		250	
3,162	Hương lộ 21	Giáp ranh xã Long Sơn	Giáp ranh xã Ngũ Lạc		250	
3,163	Đường nhựa Sóc Chuối	Hương lộ 21	Hết đường nhựa		200	
3,164	Đường nhựa Lạc Sơn	Đầu lộ Lạc Sơn	Sóc Chuối		200	
3,165	Đường nhựa đi Trường Bắn	Hương lộ 21	Hết đường nhựa		200	
3,166	Đường đal đi Hiệp Mỹ Tây	Hương lộ 21	Giáp ranh xã Hiệp Mỹ Tây		200	
3,167	Đường lộ Lạc Sơn - Sóc Chuối	Lộ Lạc Sơn	Hết đường nhựa		200	
3,168	Đường nhựa Lạc Thạnh B	Hương lộ 21	Cầu Giồng Mum		200	
	14. Xã Mỹ Long Nam					
3,169	Khu vực chợ				400	
3,170	Hương Lộ 23	Cổng chào Mỹ Long Nam	Giáp ranh xã Long Hữu		300	
3,171	Đường nhựa ấp Nhì	Hương lộ 23	Hết đường nhựa		200	
3,172	Đường nhựa ấp Nhì	Nhà 4 Đảo	Hết đường nhựa		200	
3,173	Đường nhựa ấp Nhì	Nhà 7 Phấn	Hết đường nhựa		200	
3,174	Đường nhựa ấp Ba	Hương lộ 23	Giáp ranh xã Hiệp Mỹ Đông		200	
3,175	Đường nhựa ấp Ba	Cống Đồng Tây	Kinh Cầu Váng		200	
3,176	Đường nhựa ấp Ba	Hương lộ 23	Giáp Bờ Giồng Ngang		200	
3,177	Đường nhựa ấp Ba	Hương lộ 23	Nhà ông Ngoan		200	
3,178	Đường nhựa ấp Tư	Hương lộ 23	Hết đường nhựa		200	
3,179	Đường nhựa ấp Tư	Hương lộ 23	Đê Biển		200	
3,180	Đường nhựa ấp Năm	Hương lộ 23	Giáp ranh xã Hiệp Mỹ Đông		200	
3,181	Đường nhựa ấp Nhứt B	Hương lộ 23	Đê Biển		200	
3,182	Đường nhựa ấp Nhứt B	Giáp ranh xã Mỹ Long Bắc	Cống Đồng Tây		200	
3,183	Đường nội ô Trung tâm xã	Hương lộ 23	Đường đal Hàng Đào		200	
	15. Xã Hiệp Mỹ Đông					

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	**Huyện Cầu Ngang**					
3,184	Hương lộ 35	Giáp ranh xã Mỹ Hòa	Đường Ấp 3		300	
3,185	Hương lộ 35	Đường Ấp 3	Nhà Ông Ba Tiến		350	
3,186	Hương lộ 35	Nhà Ông Ba Tiến	Giáp ranh xã Hiệp Mỹ Tây		300	
3,187	Đường nhựa (giồng bờ yên)	Hương lộ 35	Hết đường nhựa		200	
3,188	Đường Nhựa (đi ấp Đồng cò)	Hương lộ 35	Giáp ranh xã Mỹ Long Nam		200	
3,189	Đường nhựa (Đi cống ấp ba)	Hương lộ 35	Giáp ranh xã Mỹ Long Nam		200	

Tỉnh: Trà Vinh

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 36 /2012/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	**Huyện Trà Cú**					
	Thị trấn Trà Cú (Đô thị loại 5)					
2.1	Đường 3 tháng 2	Giáp ranh xã Ngãi Xuyên	Hết ranh Huyện Uỷ	2	1,100	
2.2	Đường 3 tháng 2	Xí nghiệp Thủy nông	Ngã ba Bảy Sào	1	1,500	
2.3	Đường 3 tháng 2	Ngã ba Bảy Sào	Hết ranh Huyện Đội Trà Cú	2	1,300	
2.4	Đường 3 tháng 2	Huyện Đội Trà Cú	Hết đường 3 tháng 2	3	1,400	
2.5	Đường Nguyễn Huệ			2	1,000	
2.6	Đường 2 tháng 9			2	1,000	
2.7	Đường 30 tháng 4			1	1,100	
2.8	Dãy phố phía Nam cặp nhà hát			2	1,000	
2.9	Đường Trần Hưng Đạo			2	1,100	
2.10	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa			2	1,100	
2.11	Đường Đồng Khởi			2	1,000	
2.12	Đường 19 tháng 5			1	2,500	
2.13	Đường Thống Nhất			1	4,500	
2.14	Đường Độc Lập			1	4,500	
2.15	Đường Mậu Thân			1	2,000	
2.16	Đường Hai Bà Trưng			2	1,200	
2.17	Đường Cách Mạng Tháng 8			2	900	
2.18	Đường Lô 2			1	1,550	
2.19	Quốc lộ 53 (đoạn đường tránh)	Giáp ranh xã Ngãi Xuyên	Giáp ranh xã Thanh Sơn	2	800	
2.20	Đường vào Bệnh viện đa khoa	Giáp đường 3/2	Hết lộ nhựa	2	700	
2.21	Đường vào Bệnh viện đa khoa	Hết lộ nhựa (lộ đất)	Hết ranh thị trấn	3	500	
2.22	Hương lộ 36	Ngã ba Bãy Sào	Giáp ấp Trà Cú A (Kim Sơn)	3	600	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	**Huyện Trà Cú**					
2.23	Hương lộ 28	Giáp đường 3/2	Hết ranh thị trấn	2	600	
2.24	Đường nội thị (bến xe)	Giáp đường 3/2 về hướng Đông	Hết ranh thị trấn	2	600	
2.25	Các đường còn lại trong thị trấn			3	250	
2.26	Đường vào Trung tâm y tế dự phòng	Giáp đường 3/2	Hết ranh Trung tâm Y tế dự phòng	3	600	
	XÃ NGÃI XUYÊN					
2.27	Quốc lộ 53	Ngã ba Xoài Xiêm	Cầu Bưng Sen		900	
2.28	Quốc lộ 53	Cầu Bưng Sen	Cầu Ngọc Biên		500	
2.29	Hương lộ 28	Ngã ba Xoài Xiêm	Giáp ranh xã Lưu Nghiệp Anh		450	
2.30	Lộ nhựa Xoài Thum	Giáp Quốc lộ 53	Đi về hướng Tây 300m		400	
2.31	Lộ nhựa Xoài Xiêm	Giáp Quốc lộ 53	Đường tránh Quốc lộ 53		400	
2.32	Đường tránh Quốc lộ 53	Ngã ba giáp Cầu Bưng Sen	Giáp ranh thị trấn Trà Cú		800	
2.33	Lộ nhựa Xoài Xiêm	Giáp đường tránh Quốc lộ 53	Cầu Xoài Xiêm		400	
	XÃ ĐẠI AN					
2.34	Quốc lộ 53	Bưu điện Đại An	Ngã ba đi Đôn Xuân		1,250	
2.35	Quốc lộ 53	Bưu điện Đại An	Hết ranh chùa Giồng Lớn		900	
2.36	Quốc lộ 53	Ngã ba đi Đôn Xuân	Cổng chào (khóm 7)		1,000	
2.37	Quốc lộ 53	Ranh chùa Giồng Lớn	Giáp ranh xã Hàm Giang		500	
2.38	2 dãy phố mặt tiền chợ				1,500	
2.39	Tỉnh lộ 914	Ngã ba đi Đôn Xuân	Hết ranh Trường Tiểu Học Đại An B		700	
2.40	Tỉnh lộ 914	Trường Tiểu Học Đại An B	Giáp ranh xã Đôn Xuân		500	
2.41	Đường nhựa đi về Mé Rạch B	Quốc lộ 53	Hết ranh chùa Ông Bảo		800	
2.42	Tỉnh lộ 915	Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Định An		700	
2.43	Lộ đất vào ấp Giồng Đình	Quốc lộ 53	Lộ đal đi thị trấn Định An		600	
2.44	Đường đal vào ấp Xà Lôn	Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Đôn Xuân		400	
2.45	Lộ nhựa ấp Giồng Lớn	Giáp Quốc lộ 53	Hết lộ nhựa		400	
	XÃ ĐÔN XUÂN					
2.46	2 dãy phố mặt tiền chợ mới				1,200	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	**Huyện Trà Cú**					
2.47	2 dãy phố trước UBND xã đến bến đò đi Bào sấu				1,000	
2.48	Dãy nhà mặt tiền chợ cũ				1,200	
2.49	Tỉnh lộ 914	Cửa hàng xăng dầu	Hết ranh đất Chùa phật ấp Cây Da		900	
2.50	Tỉnh lộ 914	Chùa phật ấp Cây Da	Hương lộ 25		750	
2.51	Tỉnh lộ 914	Thất Cao Đài	Cửa hàng xăng dầu		700	
2.52	Tỉnh lộ 914	Thất Cao Đài	Giáp ranh xã Đại An		500	
2.53	Tỉnh lộ 914	Ngã ba Hương lộ 25	Giáp ranh xã Đôn Châu		500	
2.54	Hương lộ 25	Giáp Tỉnh lộ 914	Lộ đất vào ấp Tà Rom		500	
2.55	Lộ nhựa Bà Giam	Ngã tư Ba Sát	Giáp ranh xã Hàm Giang		300	
2.56	Các đường nhựa còn lại thuộc xã Đôn Xuân				200	
	XÃ ĐÔN CHÂU					
2.57	2 dãy mặt tiền chợ				800	
2.58	Tỉnh lộ 914	Cống La Bang	Chợ		700	
2.59	Tỉnh lộ 914	Chợ	Cổng trường cấp III		550	
2.60	Tỉnh lộ 914	Cổng Trường cấp III	Giáp ranh xã Đôn Xuân		400	
2.61	Tỉnh lộ 914	Cống La Bang	Hết ranh Trường THCS Đôn Châu		550	
2.62	Từ cống La Bang dọc theo kinh 3/2 về hướng Bắc 500m và hướng Nam 500m				550	
2.63	Tỉnh lộ 914	Ranh Trường THCS Đôn Châu	Giáp ranh xã Ngũ Lạc, Duyên Hải		300	
2.64	Các lộ nhựa còn lại thuộc xã Đôn Châu				200	
	THỊ TRẤN ĐỊNH AN					
2.65	Lộ nhựa	Cầu Cá lóc	Hết ranh Nhà Bia	1	1,500	
	Phía Đông					
2.66	Lô 1: dọc Kinh sáng	Cầu Cá Lóc	Nhà ông 7 Luyến (ngã tư)	1	2,500	
2.67	Lô 2; 3: nằm sau lô 1			2	800	
2.68	Lộ nhựa	Nhà ông 7 Luyến (ngã tư)	Kinh đào Quan Chánh Bố	2	800	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	**Huyện Trà Cú**					
	Phía Tây					
2.69	Lô 1: dọc Kinh sáng	Đường đal	Kinh đào Quan Chánh Bố	2	1,500	
2.70	Lô 2;3: nằm sau lô 1			3	500	
2.71	Lộ đal	Cầu Cá Lóc	Trường học	2	800	
2.72	Lộ đal	Trường học	Giáp ranh xã Định An	3	500	
2.73	02 dãy phố Chợ cũ			2	1,100	
2.74	Dãy phố sau nhà văn hóa			2	1,000	
2.75	Lộ nhựa	Ranh Nhà Bia	Cây xăng (khóm 5)	2	1,200	
2.76	Lộ nhựa	Cây xăng (khóm 5)	Giáp Quốc lộ 53	2	850	
2.77	Đường đal vào khu tái định cư Bến Cá	Lộ nhựa	Kinh đào Quan Chánh Bố	1	1,800	
2.78	Các đường đal còn lại trong khu tái định cư			2	1,000	
2.79	Các đường đal còn lại thuộc thị trấn Định An			2	1,000	
2.80	Đường đal khóm 7	Nhà ông Tự (Ngã 5 Mé Láng)	Sông Khoen	2	900	
2.81	Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Đại An	Kênh đào Quan Chánh Bố	2	1,500	
2.82	Đường đal khóm 3	Nhà ông 3 Chương (sau nhà Văn hóa)	Giáp ranh xã Đại An	2	1,000	
	XÃ LONG HIỆP					
2.83	2 dãy phố mặt tiền chợ				1,000	
2.84	Hương lộ 25	Cầu Ba So	Cây xăng Triệu Thành		750	
2.85	Hương lộ 25	Cây xăng Triệu Thành	Giáp ranh xã Ngọc Biên		550	
2.86	Các lộ nhựa còn lại thuộc xã Long Hiệp				500	
	XÃ PHƯỚC HƯNG					
2.87	Quốc lộ 54	UBND xã	Cầu Phước Hưng		1,100	
2.88	Quốc lộ 54	Cầu Phước Hưng	Sân vận động		1,000	
2.89	Các dãy phố chợ mới				1,500	
2.90	Các dãy phố chợ cũ				1,000	
2.91	Quốc lộ 54	Sân vận động	Hương lộ 25		800	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	**Huyện Trà Cú**					
2.92	Quốc lộ 54	UBND xã	Kênh 6 (Hòn Non)		900	
2.93	Quốc lộ 54	Kênh 6 (Hòn Non)	Giáp ranh xã Tập Sơn		700	
2.94	Quốc lộ 54	Ngã ba Đầu Giồng	Giáp huyện Châu Thành		900	
2.95	Hương lộ 17	Giáp Quốc lộ 54	Giáp ranh xã Trường Thọ, huyện Cầu Ngang		650	
2.96	Hương lộ 25	Giáp Quốc lộ 54	Giáp ranh xã Tân Hiệp		550	
2.97	Phía Đông kinh 3 tháng 2	Giáp Quốc lộ 54	Kênh số 2		700	
2.98	Phía Đông kinh 3 tháng 2	Kênh số 2	Giáp ranh xã Ngãi Hùng		400	
2.99	Phía Tây kinh 3 tháng 2	Giáp Quốc lộ 54	Về hướng Bắc, Nam đến kinh I		700	
2.100	Phía Đông kinh 3 tháng 2	Giáp Quốc lộ 54	Về hướng Nam đến kinh I		700	
2.101	Đường đal	Chùa Ô Rung	Giáp ranh ấp Trà Mềm, xã Tập Sơn		300	
	XÃ TẬP SƠN					
2,102	Dãy phố mặt tiền chợ				1,250	
2,103	2 dãy phố cặp kênh Chợ: từ đầu cầu về phía Bắc, Nam 500 m				750	
2,104	Dãy phố phía Đông cặp kênh Chợ	Từ mét 501 trở đi	Cầu ấp Ô		300	
2,105	Quốc lộ 54	Ngân hàng	Ngã ba vào ấp Bến Trị		1,250	
2,106	Quốc lộ 53	Ngã ba Tập Sơn	Bến cống Tập Sơn		1,250	
2,107	Quốc lộ 53	Bến cống Tập Sơn	Cầu Ngọc Biên		600	
2,108	Quốc lộ 54	Ngã ba vào ấp Bến Trị	Chùa Tháp		500	
2,109	Quốc lộ 54	Ngân hàng	Đường vào Sân vận động (Tháp Sơn Nghiêm)		550	
2,110	Quốc lộ 54	Đường vào Sân vận động (Tháp Sơn Nghiêm)	Giáp ranh xã Phước Hưng		400	
	XÃ AN QUẢNG HỮU					
2,111	2 dãy phố mặt tiền chợ	Hương lộ 27	Kinh		1,100	
2,112	Tỉnh lộ 915	Giáp ranh xã Lưu Nghiệp Anh	Giáp ranh huyện Tiểu Cần		400	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	**Huyện Trà Cú**					
2,113	Hương lộ 27	UBND xã	Ngã ba về Xoài Lơ		800	
2,114	Hương lộ 27	UBND xã	Hết ranh Trường Tiểu Học A		800	
2,115	Hương lộ 27	Ranh Trường Tiểu Học A	Giáp ranh Tân Sơn		500	
2,116	Hương lộ 28	Giáp Hương lộ 27	Giáp ranh xã Lưu Nghiệp Anh		400	
2,117	Đường đal hướng đông chợ	Nhà lồng chợ	Về hướng Đông 900m		700	
2,118	Hương lộ 27	Ngã ba về Xoài Lơ	Giáp Sông Hậu		400	
	XÃ LƯU NGHIỆP ANH					
2,119	2 dãy phố mặt tiền chợ				1,000	
2,120	2 dãy phố	Giáp Hương lộ 28	Hết ranh Trường cấp I		700	
2,121	Hương lộ 28	UBND xã Lưu Nghiệp Anh	Đường xuống Chùa phật		600	
2,122	Hương lộ 28	Đường xuống Chùa phật	Cầu Mù U		600	
2,123	Hương lộ 28	Cầu Mù U	Giáp ranh xã Ngãi Xuyên		800	
2,124	Lộ nhựa	Ngã ba Xoài Lơ	Giáp Sông Hậu		400	
2,125	Chợ Xoài Lơ				500	
2,126	Hương lộ 28	UBND xã Lưu Nghiệp Anh	Hướng Tây 1.500m		600	
2,127	Hương lộ 28	Từ mét 1501	Giáp ranh ấp Xoài Lơ		300	
2,128	Hương lộ 28	Ngã ba Xoài Lơ	Giáp ranh xã An Quảng Hữu		300	
2,129	Các đường nhựa còn lại thuộc xã Lưu Nghiệp Anh				300	
	XÃ HÀM GIANG					
2,130	Hai dãy mặt tiền chợ mới				800	
2,131	Quốc lộ 53	Ngã ba Trà Tro	Chợ		800	
2,132	Dãy phố chợ cũ				800	
2,133	Hương lộ 12	Giáp Quốc lộ 53	Đi về hướng Tây giáp Hàm Tân		600	
2,134	Hương lộ 12	Giáp Quốc lộ 53	Đi về hướng Đông hết ranh Trường Tiểu Học A Hàm Giang		500	
2,135	Hương lộ 12	Ranh Trường Tiểu Học A	Giáp ranh xã Ngọc Biên		400	
2,136	Quốc lộ 53	Chợ	Giáp ranh xã Đại An		700	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	**Huyện Trà Cú**					
2,137	Quốc lộ 53	Ngã ba Trà Tro	Giáp ranh xã Thanh Sơn		500	
2,138	Đường nhựa đi UBND xã Hàm Giang	Giáp Quốc lộ 53	Cầu Cà Tốc		500	
2,139	Đường nhựa đi UBND xã Hàm Giang	Cầu Cà Tốc	Giáp ranh xã Đôn Xuân		450	
2,140	Lộ nhựa ấp Nhuệ Tứ A	Đầu lộ Nhuệ Tứ A	Giáp ranh chùa Bà Giam		300	
	XÃ TÂN SƠN					
2,141	Quốc lộ 54	Ngã ba Leng	Giáp ranh xã Tập Sơn		600	
2,142	Quốc lộ 54	Ngã ba Leng	về hướng Bắc 1000 m		600	
2,143	Quốc lộ 54	Từ mét thứ 1001	Giáp huyện Tiểu Cần		400	
2,144	Hương lộ 27	Giáp Quốc lộ 54	Cống Leng		850	
2,145	Hai bên Chợ Leng				650	
2,146	Các đường nhựa còn lại thuộc xã Tân Sơn				200	
	XÃ THANH SƠN					
2,147	Quốc lộ 53	Hết đường 3 tháng 2	Chùa Kosla		900	
2,148	Quốc lộ 53	Chùa Kosla	Giáp ranh xã Hàm Giang		500	
2,149	Hương lộ 36	Cầu Ba Tục	Hết ranh chùa Tân Long		600	
2,150	Hương lộ 36	Ranh chùa Tân Long	Giáp ranh xã Long Hiệp		550	
2,151	Hương lộ 36	Chùa Sóc Chà	Cầu Ba Tục		500	
2,152	Hương lộ 36	Cầu Sóc Chà	Chùa Sóc Chà		450	
2,153	Đường tránh Quốc lộ 53	Giáp ranh thị trấn Trà Cú	Ngã ba Chùa Kosla		800	
	XÃ KIM SƠN					
2,154	Hương lộ 36	Giáp đường 3/2	Hết ranh Chùa Trà Cú A		600	
2,155	Hương lộ 36	Phía Đông, Tây UBND xã	Cách UBND xã 1000 m		500	
2,156	Quốc lộ 53	Ngã ba Bảy Sào	Hết ranh Huyện Đội Trà Cú		1,300	
2,157	Quốc lộ 53	Huyện Đội Trà Cú	Giáp ranh xã Thanh Sơn		1,400	
2,158	Tỉnh lộ 915	Giáp ranh xã Hàm Tân	Giáp ranh xã Lưu Nghiệp Anh		500	
2,159	Hương lộ 36 (các đoạn còn lại trên địa xã Kim Sơn)				400	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	**Huyện Trà Cú**					
	XÃ HÀM TÂN					
2,160	Quốc lộ 53 (đoạn đường tránh)	Giáp Cây Xăng Tấn Thành	Giáp Công ty Hàm Giang		800	
2,161	Quốc lộ 53	Công ty Hàm Giang	Giáp ranh xã Đại An		700	
2,162	Hương lộ 12	Giáp ranh xã Hàm Giang	Hết ranh ấp Vàm Ray		600	
2,163	Hương lộ 12	Ranh ấp Vàm Ray	Giáp Sông Hậu		500	
	XÃ NGỌC BIÊN					
2,164	Hương lộ 12	Giáp Hương lộ 25	Cầu Ngọc Biên		500	
2,165	Hương lộ 12	Cầu Ngọc Biên	Hết ranh ấp Sà Vần A		500	
2,166	Hương lộ 12	Giáp Hương lộ 25	Về hướng Tây 1000m		500	
2,167	Hương lộ 12	UBND xã	Về hướng Đông 1200m		500	
2,168	Hương lộ 12	UBND xã	Về hướng Tây 500m		500	
2,169	Hượng lộ 25	Ngã ba ấp Ba Cụm	Về hướng Nam và Bắc 1000m		300	
2,170	Hương Lộ 12	Ranh ấp Sà Vần A	Hết ranh ấp Giồng Cao		300	
2,171	Hương lộ 12	Chùa Tha La	Giáp ranh xã Long Sơn, Cầu Ngang		400	
2,172	Hương lộ 12	Giáp Hương lộ 25	Giáp ranh xã Hàm Giang		200	
2,173	Tha La-Giồng Chanh (Lộ nhựa)	Hương Lộ 12	Hết ranh xã Ngọc Biên			
	XÃ TÂN HIỆP				200	
2,174	Hương lộ 18	Ngã tư Long Trường	Về hướng Đông 1200m		250	
2,175	Hương lộ 18	Ngã tư Long Trường	Đến UBND xã		200	
2,176	Hương lộ 18	UBND xã	Chùa Con Lọp		200	
2,177	Hương lộ 18	Chùa Con Lọp	Giáp ranh xã Ngãi Xuyên		200	
2,178	Hương lộ 25	Ngã tư Long Trường	Về hướng Bắc, Nam 1000m		200	
2,179	Hương lộ 25	Ngã tư Sóc Ruộng	Về hướng Bắc, Nam 1000m			
	XÃ ĐỊNH AN				250	
2,180	Đường vào trung tâm xã Định An	Giáp xã Đại An	Trường Mẫu Giáo		400	
2,181	Đường vào trung tâm xã Định An	Trường Mẫu Giáo	Ngã tư Giồng Giữa			
2,182	Đường vào trung tâm xã Định An	Ngã tư Giồng Giữa	Về hướng Tây đến Trụ sở ấp Giồng Giữa		200	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	**Huyện Trà Cú**					
2,183	Đường vào trung tâm xã Định An	Trụ sở ấp Giồng Giữa	Tỉnh lộ 915		200	
2,184	Tỉnh lộ 915	Đường nhựa	Về hướng Nam, Bắc 1000m.		400	
	CÁC CHỢ KHÁC					
2,185	Gồm: chợ Đầu Giồng (PH) chợ Tân Hiệp:chợ Ngọc Biên; chợ Leng(TS);chợ Xoài Lơ(LNA); chợ Xoài Xiêm (NX)				500	

Tỉnh: Trà Vinh

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

(Ban hành kèm theo Quyết định số :36 /2012/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	**Huyện Châu Thành**					
	TT. Châu Thành (Đô thị loại 5)					
4.1	Đường Kiên Thị Nhẫn	Đường vào Chùa Sóc Nách	UBND thị trấn Châu Thành	3	450	
4.2	Đường Kiên Thị Nhẫn	Quốc lộ 54	Giáp Đường 30/4	3	450	
4.3	Quốc lộ 54	Cống Tầm Phương	UBND huyện	1	1,000	
4.4	Quốc lộ 54	UBND huyện	Sân vận động	1	1,200	
4.5	Quốc lộ 54	Sân vận động	Hết ranh thị trấn Châu Thành	1	1,000	
4.6	Đường 30/4	Giáp Bàu Sơn	Cống Đa Lộc	2	500	
4.7	Đường 30/4	Cống Đa Lộc	Quốc lộ 54	1	1,800	
4.8	Đường 30/4	Quốc lộ 54	Cống Thanh Trì	2	500	
4.9	Hẽm 3/2 đường vào Huyện uỷ	Quốc lộ 54	Giáp Đường 30/4	1	1,200	
4.10	Đường Đoàn Công Chánh	Quốc lộ 54	Đường Mậu Thân	2	650	
4.11	Đường Đoàn Công Chánh	Quốc lộ 54 (nhà máy Hai Chư)	Giáp đường Kiên Thị Nhẫn	3	500	
4.12	Đường Mậu Thân	Đường 30/4	Quốc lộ 54 cống Tầm Phương	2	700	
4.13	Đường Tô Thị Huỳnh	Quốc lộ 54	Đường Mậu Thân	2	700	
4.14	Các vị trí còn lại của thị trấn (Trong ngõ hẻm của thị trấn)			3	350	
4.15	Đường đi Chùa Mõ Neo	Đường Kiên Thị Nhẫn	Hết ranh thị trấn Châu Thành	3	400	
4.16	Đường tránh Quốc lộ 54	Cầu Tầm Phương 2	Quốc lộ 54	2	1,000	
4.17	Đường nhựa (nhà ông Sơn Cang)	Quốc lộ 54	Hết ranh thị trấn Châu Thành	3	400	
	Khu vực các xã					

T	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	**Huyện Châu Thành**					
	Khu vực chợ (theo quy hoạch được duyệt hoặc các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với chợ)					
18	Chợ Cầu Xây				800	
19	Chợ Mỹ Chánh				800	
20	Chợ Hoà Thuận				800	
21	Chợ Hoà Lợi				800	
22	Chợ Nguyệt Hóa				600	
23	Chợ Bãi Vàng				700	
24	Chợ Sâm Bua				850	
25	Các Chợ còn lại				500	
	Các tuyến Quốc lộ					
26	Quốc lộ 54	Ranh thị trấn Châu Thành	Giáp Trà Cú		700	
27	Quốc lộ 53	Cầu Ba Si	Giáp ranh Phường 8		1,200	
28	Quốc lộ 53	Từ ranh phường 5	Hết ranh Trường Chính Trị		2,800	
29	Quốc lộ 53	Hết ranh Trường Chính Trị	Giáp đường tránh Quốc lộ 53		1,500	
30	Quốc lộ 53	Đường tránh Quốc lộ 53	Trường cấp II Hoà Lợi		800	
31	Quốc lộ 53	Trường cấp II Hoà Lợi	Giáp ranh Cầu Ngang		600	
32	Quốc lộ 60	Ranh phường 8	Tỉnh lộ 911		800	
33	Quốc lộ 60	Tỉnh lộ 911	Giáp Tiểu Cần		600	
34	Đường tránh Quốc lộ 53	Giáp ranh TP Trà Vinh	Quốc lộ 53		2,500	
	Các tuyến Tỉnh lộ					
35	Tỉnh lộ 911	Tỉnh lộ 912	Quốc lộ 60		400	
36	Tỉnh lộ 911	Quốc lộ 60	Cầu Đập Sen		400	
37	Tỉnh lộ 912				500	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	**Huyện Châu Thành**					
	Các tuyến Hương lộ					
4.38	Hương lộ 16	Ranh thị trấn Châu Thành	Giáp Quốc lộ 53 (Bàu Sơn)		500	
4.39	Hương lộ 16	Cống Thanh Trì	Giáp Hương lộ 13		300	
4.40	Hương lộ 14	Quốc lộ 53	Đê bao Hưng Mỹ		400	
4.41	Hương lộ 15	Quốc lộ 53	Sông Bãi Vàng		500	
	Các tuyến đường nội bộ xã					
	Xã Lương Hòa					
4.42	Lê Văn Tám (Hương lộ 11)	Quốc lộ 60	Cầu Ô Xây		800	
4.43	Nguyễn Du (Hương lộ 9 cũ)	Quốc lộ 53	Chợ Ba Se		1,000	
4.44	Nguyễn Du (Hương lộ 9 cũ)	Chợ Ba Se	Quốc lộ 60		330	
4.45	Đường Bình La-Bót Chếch	Hương lộ 11	Cầu Bót Chếch		250	
4.46	Đường nhựa	Quốc lộ 60	Bệnh viện Lao		600	
4.47	Đường nhựa	Ba Se A	Ô Chích A		250	
	Xã Lương Hòa A					
4.48	Hương lộ 13	Ranh thành phố Trà Vinh	Tỉnh lộ 911		500	
4.49	Hương lộ 13 nối dài	Tỉnh lộ 911	Giáp ranh Tiểu Cần		300	
4.50	Đường nhựa	Hương lộ 11	Tầm Phương 2		200	
4.51	Đường nhựa Tầm Phương 2	Kinh Xáng	Kinh Cập Giồng		200	
4.52	Đường nhựa Tầm Phương 5	Kinh Xáng	Hương lộ 13		200	
	Xã Nguyệt Hóa					
4.53	Đường từ Quốc lộ 53 đến ngã ba chợ Nguyệt Hoá				700	
4.54	Đường từ chợ Nguyệt Hoá đến giáp ranh thành phố Trà Vinh				700	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	**Huyện Châu Thành**					
4.55	Đường từ chợ Nguyệt Hóa đến đường Trà Đét (giáp Quốc lộ 53)				400	
4.56	Đường Vành đai (ấp Xóm Trảng)				1,700	
	Xã Hòa Thuận					
4.57	Hương lộ 10	Quốc lộ 53	Vĩnh Bảo		700	
	Xã Hòa Lợi					
4.58	Đường nhựa	Cầu Hòa Thuận (tránh Quốc lộ 53)	Cầu dân tộc ấp Kinh Xáng		200	
	Xã Hưng Mỹ					
4.59	Đường đal	Hương lộ 15	Bến phà mới		560	
	Xã Song Lộc					
4.60	Hương lộ 9	Quốc lộ 60	Đường Tập Ngãi		300	
	Xã Đa Lộc					
4.61	Đường đi Chùa Mõ Neo	Ranh thị trấn Châu Thành	Hết phạm vi đường nhựa		300	
4.62	Đường nhựa ấp Thanh Trì	Trụ sở ấp Thanh Trì B	Hết phạm vi đường nhựa		300	
4.63	Đường nhựa ấp Thanh Trì A	Hương lộ 16	Đường đal ấp Thanh Trì A		200	
	Xã Mỹ Chánh					
4.64	Đường nhựa Phú Nhiêu	Quốc lộ 54	Đầu Bến Xuồng		250	
4.65	Đường Giồng Trôm-Phú Mỹ-Ô Dài	Quốc lộ 54	Ấp Ô Dài		250	
4.66	Các tuyến đường đal				200	
	Xã Hòa Minh					
4.67	Hương lộ 30	Từ Bến phà	Vào Đảng uỷ xã Hoà Minh		600	
4.68	Hương lộ 30	Đầu Mỏm	Trường THCS Hòa Minh B		300	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	**Huyện Châu Thành**					
4.69	Hương lộ 30	Trường THCS Hòa Minh B	Giáp ranh ấp Ông Yển và Long Hưng I		500	
4.70	Hương lộ 30	Giáp ranh ấp Ông Yển và Long Hưng I	Cầu Sắt		300	
4.71	Hương lộ 30	Cầu Sắt	Cầu Cả Bảy		600	
4.72	Hương lộ 30	Cầu Cả Bảy	giáp ranh xã Long Hòa		300	
4.73	Đường đal Giồng Giá	Hương lộ 30	Bến Bạ		400	
4.74	Đường đal Giồng Giá	Hương lộ 30	Đường đal Giồng Giá		300	
4.75	Đường đal Giồng Giá	Trường THPT Hòa Minh	Trụ sở ấp Giồng Giá		300	
4.76	Đường đá phối Bà Tùng	Cầu Long Hưng I	Đường đal Giồng Giá		300	
4.77	Đường đal chợ Long Hưng	Hương lộ 30	Cầu Long Hưng		400	
	Xã Long Hòa					
4.78	Hương lộ 30				300	

Tỉnh: Trà Vinh

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

(Ban hành kèm theo Quyết định số :36 /2012/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	**Huyện Tiểu Cần**					
	Thị trấn Tiểu Cần (Đô thị loại 5)					
6.1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã Năm	Cầu Sóc Tre	1	4,000	
6.2	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Thị Sáu	1	4,000	
6.3	Đường 30/4	Ngã Năm	Đường Trần Hưng Đạo	1	4,500	
6.4	Hai dãy phố Chợ Tiểu Cần	Đường Trần Hưng Đạo	Chợ cá	1	4,000	
6.5	Đường Võ Thị Sáu	Đầu cầu Sóc Tre cũ	Đường Lê Văn Tám	3	1,800	
6.6	Đường Võ Thị Sáu	Đường Lê Văn Tám	Hẻm lò đường cũ	3	1,200	
6.7	Đường Võ Thị Sáu (áp dụng cả Phú Cần)	Hẻm lò đường cũ	Giáp Quốc lộ 60	3	1,000	
6.8	Đường Nguyễn Văn Trổi	Đường Lê Văn Tám	Đường Hai Bà Trưng	3	1,200	
6.9	Đường Nguyễn Văn Trổi	Đường Hai Bà Trưng	Đường Võ Thị Sáu (Chợ Gà)	2	2,000	
6.10	Đường Lê Văn Tám	Ngã Năm - Bưu Điện	Võ Thị Sáu	3	2,000	
6.11	Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hai Bà Trưng	1	3,000	
6.12	Đường Trần Phú	Ngã Ba Quốc lộ 60	Cống Tài Phú	1	3,000	
6.13	Đường Bà Liếp (Cung T. Nhi)	Quốc lộ 60	Cầu Bà Liếp	3	1,500	
6.14	Đường Sân Bóng	Quốc lộ 60	Kho lương thực	3	600	
6.15	03 tuyến đường ngang	Quốc lộ 60	Đường Võ Thị Sáu	3	700	
6.16	02 Hẽm đường Nguyễn Trãi	Chùa Cao Đài	Đến hết hẽm	3	400	
6.17	02 Hẽm đường Trần Phú	Đường Trần Phú	Cặp sông	3	400	
6.18	Hẽm đường 30/4	Đường 30/4	Đường Nguyễn Văn Trổi	3	800	
6.19	Hẽm đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Huệ	Đường 30/4	3	500	
6.20	Hẽm đường 30/4 (chợ)	Đường 30/4	Đường Võ Thị Sáu	3	500	
6.21	Đường nhà 3 Đông (Kho bạc)	Đường 30/4 (nhà Dư Đạt)	Đường chợ gà (nhà bà Thiệt)	1	4,000	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	**Huyện Tiểu Cần**					
6.22	Hẽm đường Lê Văn Tám	Trụ sở UBND Khóm 1	Hẽm đường 30/4	3	800	
6.23	Hẽm đường Lê Văn Tám	Đường Lê Văn Tám	Hết hẽm	3	400	
6.24	Hẽm đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Hết hẽm	3	400	
6.25	Hẽm đường Võ Thị Sáu	Nhà bà Trang Thị Láng	Hết hẽm	3	400	
6.26	Hẽm đường Võ Thị Sáu	Nhà ông Ba Diệp	Hết hẽm	3	400	
6.27	Hẽm đường Võ Thị Sáu	Nhà ông La Đây	Hết hẽm	3	400	
6.28	Hẽm đường Võ Thị Sáu	Nhà ông Huỳnh Văn Nhan	Hết hẽm	3	400	
6.29	Đường tránh Q.Lộ 60	Nhà ông Tư Giác	Quốc lộ 60	3	1,500	
6.30	04 tuyến đường nhánh Quốc lộ 60			3	1,200	
6.31	Hẽm khu vực HC.UBND huyện	Nhà bà Lương	Hết hẽm	3	400	
6.32	Hẽm Điện nông thôn	Từ Quốc lộ 60	Xí nghiệp nước đá	3	500	
6.33	Đường đal Khóm 5	Từ Quốc lộ 54	Tỉnh lộ 912 và Cầu Bà Liếp	3	300	
6.34	Hẽm Bà Liếp	Nhà ông 9 Quang	Nhà bà 6 Cải	3	400	
6.35	Đường đal Khóm 3 (cặp Bệnh viện mới)	Quốc lộ 60 (nhà ông Truyền)	Hết tuyến	3	500	
6.36	Đường đal Khóm 3	Từ Quốc lộ 60 (cổng khóm văn hóa)	Sông Cần Chông	3	400	
6.37	Các tuyến đường đal còn lại trên địa bàn thị trấn Tiểu Cần			3	300	
	Thị trấn Cầu Quan					
6.38	Hẽm Trung tâm chợ	Nhà Ông 6 Lớn	Cuối hẽm	3	500	
6.39	Hẽm Trung tâm chợ	Nhà Bà 2 Ánh	Nhà Út Dậu	3	500	
6.40	Đường đal	Nhà 5 Tàu	Quốc lộ 60	3	500	
6.41	Đường đal	UBND thị trấn (cũ)	Nhà bà Ba Heo	3	500	
6.42	Đường đal	Nhà thờ Mặc Bắc	Giáp sân banh, giáp Định Phú A	3	400	
6.43	Đường đal	Đường Trần Phú	Cầu 7 Tiệm		1,000	
6.44	Đường Nguyễn Huệ	Ngã ba Nhà Thờ	Đầu đường 30/4 (Định Tấn)	3	3,000	
6.45	Đường Nguyễn Huệ	Đầu đường 30/4 (Định Tấn)	Trung tâm chợ Cầu Quan	3	3,500	
6.46	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 60)	Quốc lộ 60 (Giáp ranh xã Long Thới)	Bến Phà	3	3,000	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	**Huyện Tiểu Cần**					
6.47	Đường Trần Phú (lộ Định Thuận)	Giáp đường Nguyễn Huệ	Cống khóm III	3	3,000	
6.48	Đường Trần Phú (lộ Định Thuận)	Cống khóm III	Giáp Quốc lộ 60 (nhà máy cá)	3	1,500	
6.49	Đường Hùng Vương	Ngã Tư Qưới B	Cống Chín Chìa	3	2,000	
6.50	Đường Hùng Vương	Ngã Tư Qưới B	Ngã tư Hùng Vương - Trần Phú	3	2,000	
6.51	Đường Hùng Vương	Ngã tư Hùng Vương - Trần Phú	Sông Cần Chông	3	1,500	
6.52	Đường cách mạng tháng 8 (Hương lộ 34) áp dụng cho cả địa phận xã Long Thới	Cống Chín chìa	Giáp xã Long Thới	3	700	
6.53	Đường Hai Bà Trưng (Tỉnh lộ 915)	Giáp Quốc lộ 60	Đường Sân bóng	3	1,500	
6.54	Đường Hai Bà Trưng (Tỉnh lộ 915)	Đường Sân bóng	Cầu Sắt	3	1,400	
6.55	Đường Hai Bà Trưng (Tỉnh lộ 915) áp dụng cho cả địa phận xã Long Thới	Cầu Sắt	Giáp xã Ninh Thới	3	1,200	
6.56	Đường Sân Bóng	Giáp Hai Bà Trưng	Đầu đường CM tháng 8	3	600	
6.57	Đường 30/4 (Định Tấn)	Giáp đường Nguyễn Huệ	Cống đập Cần Chông	3	1,200	
6.58	Trung tâm chợ Thuận An			3	2,700	
6.59	Đường đal (3 Chương)	Đầu đường Hai Bà Trưng	Sông Khém	3	500	
6.60	Đường đal (Tư Thế)	Đầu đường Hai Bà Trưng	Kênh Mặc Sẩm	3	500	
6.61	Đường đal liên khóm 1,4,5	Đầu đường Hai Bà Trưng	Đường CMT8	3	400	
6.62	Đường đal	Đầu đường CMT8 (sau nhà tờ Ngọn)	Đường CMT8	3	400	
6.63	Lô Nhựa	Quốc lộ 60 (nhà Lâm Bền)	Kênh Định Thuận	3	1,800	
6.64	Trung tâm chợ Cầu Quan			3	2,700	
	Quốc lộ 60					
6.65		Lò Ngò (giáp xã Song Lộc)	Nhà bà 5 Nga		500	
6.66		Nhà bà 5 Nga	Cống Chùa Liên Hải		600	
6.67		Cống Chùa Liên Hải	Đài nước Ô Đùng		500	
6.68		Đài nước Ô Đùng	Cống Ô Đùng		550	
6.69		Cống Ô Đùng	Ngã ba Bến Cát		500	
6.70		Ngã ba Bến Cát	Đường đal Phú Thọ 2		700	
6.71		Đường đal Phú Thọ 2	Cầu Bà Lãnh		1,000	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	**Huyện Tiểu Cần**					
6.72		Cầu Bà Lãnh	Cống Cây hẹ		900	
6.73		Cống Cây hẹ	Đường ngang số 1 (Karaoke Vĩnh Khang)		1,500	
6.74		Đường ngang số 1 (Karaoke Vĩnh Khang)	Giáp trường Cấp I Tiểu Cần		2,000	
6.75		Trường Cấp I Tiểu Cần	Cầu Tiểu Cần		4,000	
6.76		Cầu Tiểu Cần	Đường đal Xóm Vó xã Phú Cần		3,000	
6.77		Đường đal Xóm Vó xã Phú Cần	Đường đal Đại Mong (Cổng Văn hóa)		2,000	
6.78		Đường đal Đại Mong (Cổng Văn hóa)	Trạm Y tế Phú Cần		1,200	
6.79		Trạm Y tế Phú Cần	Cầu Cầu Tre		700	
6.80		Cầu Cầu Tre	Cống Trinh Phụ		500	
6.81		Cống Trinh Phụ	Giáp Ranh Thị trấn Cầu Quan		600	
	Quốc lộ 54					
6.82		Giáp ranh xã Phong Thạnh	Huyện đội		550	
6.83		Huyện đội	Ngã 4 Cầu Kè (Quốc lộ 60)		800	
6.84		Cống Tài Phú	Chùa Long Sơn		1,400	
6.85		Chùa Long Sơn	Ngã ba Rạch Lợp		800	
6.86		Ngã ba Rạch Lợp	Cầu Rạch Lợp		700	
6.87		Cầu Rạch Lợp	Cống nhà bia liệt sĩ Tân Hùng		600	
6.88		Nhà bia liệt sĩ xã Tân Hùng	Quốc lộ 54 mới		600	
6.89		Quốc lộ 54 mới	Cầu Te Te		600	
6.90		Cầu Te Te	Giáp ranh Trà Cú		500	
6.91	Quốc lộ 54 (đoạn mới)	Ngã tư Cầu Kè (Quốc lộ 60)	Sông Cần Chông		600	
6.92		Sông Cần Chông	Quốc lộ 54 cũ (Tân Hùng)		600	
	Tỉnh Lộ 912					
6.93		Giáp Quốc lộ 54	Cầu Đại Sư		600	
6.94		Cầu Đại Sư	Cống 9 Bình		500	
6.95		Cống 9 Bình	Cầu Lê văn Quới		700	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	**Huyện Tiểu Cần**					
6.96		Cầu Lê Văn Quới	Đầu đường đal Tập Ngãi (cầu Nhà Thờ)		900	
6.97		Đầu đường đal Tập Ngãi (cầu Nhà Thờ)	Bưu điện Ngã Tư 1		700	
6.98		Bưu điện Ngã Tư 1	Cây xăng Quốc Duy (giáp Thanh Mỹ)		800	
6.99	Lộ Ngãi Trung đi Lò ngò	Cầu Ngãi Trung	Nhà ông Quyết (Cây Ổi)		300	
6.100		Nhà ông Quyết (Cây Ổi)	Cầu Hai Ngổ		400	
6.101		Cầu Hai Ngổ	Ranh ấp Lò Ngò		300	
6.102		Ranh ấp Lò Ngò	Quốc lộ 60		300	
	Xã Tập Ngãi					
6.103	Trung tâm chợ xã Tập Ngãi				900	
6.104	Trung tâm chợ Cây Ổi				400	
6.105	Lộ nhựa Ngãi trung	Tỉnh lộ 912	Nhà 5 Chánh		300	
	Xã Ngãi Hùng					
6.106	Chợ Ngãi Hùng cũ	Tỉnh lộ 912	Kênh		800	
6.107	Chợ Ngãi Hùng cũ	Nhà ông Cẩn	Kênh		500	
6.108	Trung tâm chợ Ngãi Hùng mới				700	
6.109	Đường vào TT xã Ngãi Hùng (Hương lộ38)	Cầu Ngã tư 1	Cầu sắt (Chánh Hội B)		400	
6.110	Đường vào TT xã Ngãi Hùng (Hương lộ38)	Cầu sắt (Chánh Hội B)	Kênh Út Đảnh		400	
6.111	Đường vào TT xã Ngãi Hùng (Hương lộ38)	Kênh Út Đảnh	Cầu Ngãi Hùng		700	
6.112	Hương lộ 2 - Hiếu Trung	Quốc lộ 60	Bưu điện xã Hiếu Trung		500	
6.113		Cầu vàm Bến Cát	Ranh ấp Tân trung Tân An		300	
6.114	Trung tâm chợ Hiếu Trung				800	
6.115	Đường đal Phú Thọ 2	Quốc lộ 60	Cầu Phú Thọ 2		200	
6.116	Đường đal Phú Thọ 1	Quốc lộ 60	Cầu Phú Thọ 1		200	
6.117	Hương lộ 26	Đầu đường (Giáp Quốc lộ 54)	Cầu Ba Điều		450	
6.118		Cầu Ba Điều	Cầu Kênh Trẹm		350	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	**Huyện Tiểu Cần**					
6.119		Cầu Kênh Trẹm	Cầu Cao Một		400	
6.120		Bưu điện Tân Hòa	Kênh 6 Phó		500	
6.121		Kênh 6 Phó	Ngã ba đê bao Cần Chông		400	
6.122	Tỉnh lộ 915	Ngã ba đê bao Cần Chông	Giáp ranh Trà Cú		400	
6.123	Lộ xã Tân Hòa	Giáp mặt hàng	Ngã ba đê bao Cần Chông		400	
6.124	Trung tâm chợ xã Tân Hòa				900	
6.125	Đê bao sông Cần Chông	Cống Cần Chông	Giáp Tỉnh lộ 915		200	
6.126	Đường đal 2m cặp Sông Cần Chông	Cống Cần Chông	Bưu điện xã		200	
6.127	Hương lộ 13	Giáp Tỉnh Lộ 912	Giáp ranh Cầu Sây		400	
6.128	Đường Trung tâm cụm xã Sóc Cầu				300	
	Xã Hùng Hòa					
6.129	Đường vào TT xã Hùng Hòa	Quốc lộ 54	Sông Từ Ô		500	
6.130		TT Chợ Hùng Hòa			600	
6.131		Khu trung tâm chợ Sóc Cầu			400	
	Xã Tân Hùng					
6,132	TT chợ Rach Lợp-Tân Hùng	Nhà Cô Thiệt	Nhà 8 Trí		900	
6,133		Nhà ông Bào	Nhà ông Lực		900	
6,134		Nhà 7 Hưởng	Nhà 3 Phúc		700	
6,135		Nhà 3 Phúc	Nhà 5 Cao		500	
6,136		Cặp bờ sông khu vực chợ			500	
6,137		Khu vực xí nghiệp gỗ			500	
6,138	Lộ Hàng Còng	Quốc lộ 54	Hết đường (giai đoạn 1)		300	
6,139	Đường vào TT giống thủy sản	Hương lộ 26	Trung tâm giống		300	
6,140	Lộ tẻ	Quốc lộ 54 (BCHQS xã)	Đường vào XN gỗ		700	
	Xã Hiếu Tử					
6,140		Khu Trung tâm chợ Hiếu Tử			900	
6,141		Khu TT chợ Lò Ngò (kể cả 04 thửa cặp Quốc lộ 60)			1,000	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	**Huyện Tiểu Cần**					
6,142	Lộ Ô Trôm	Quốc lộ 60	Nhà máy ông Hải		250	
6,143	Lô nhựa ấp Chợ	Quốc lộ 60 - Nhà Lục Sắc	Cầu ấp Chợ		300	
6,144	Đường vào TT xã Huyền Hội	Quốc lộ 60	Giáp ranh xã Huyền Hội		300	
6,145	Lộ Ô Trao	Quốc lộ 60 (Cổng chào)	Chùa Ô Trao		300	
6,146	Lộ giữa ấp Kinh Xáng	Quốc lộ 60	Đường vào TT Huyền Hội (8Be)		300	
	Xã Long Thới					
6,147	Đường Trinh phụ	Giáp Quốc lộ 60	Kinh nhà 5 Tòng		300	
6,148	Đường Đinh Phú A	Đường nhà thờ Mặc Bắc	Cống Thầy Thọ		250	
6,149	Đường Định Bình	Quốc lộ 60	Cầu Chà Vơ		300	
6,150	Đường đal Xóm Lá	Quốc lộ 60 Cầu Suối	Cầu bà Ba Heo		200	
6,151	Đường đal Định Hòa	Cầu Chà Vơ	Giáp An Cư, Tân Hòa		200	
6,152	Đường đal Định Hòa	Đình Định Hòa	Quốc lộ 60 (Cầu Tre)		200	
6,153	Lộ cặp kênh Cầu Suối	Cầu Suối (Quốc lộ 60)	Giáp ranh Phong Thạnh		200	
	Xã Phú Cần					
6,154	Đường bê tông 3,5m	Quốc lộ 54 (Ô Ét)	Nhà Thạch Sách		250	
6,155	Các tuyến đường đal khác thuộc các xã trong huyện				200	
6,156	Các tuyến đường đal khác thuộc 02 thị trấn				300	

Tỉnh: Trà Vinh

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 36 /2012/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
7	**Huyện Cầu Kè**					
	Thị trấn Cầu Kè (Đô thị loại 5)					
7.1	Đường 30 /4	Cống Năm Minh	Chùa Tà Thiêu	1	1,800	
7.2	Đường 30 /4	Giáp Chùa Tà Thiêu	Giáp đầu Đường Lê Lai	1	4,000	
7.3	Đường 30 /4	Ngã Ba đường Lê Lai	Đầu đường Võ Thị Sáu	1	5,000	
7.4	Đường 30 /4	Cửa hàng Thành Hiếu	Cầu Bang Chang	1	4,000	
7.5	Đường 30 /4	Cầu Bang Chang	Giáp ranh xã Châu Điền	1	1,800	
7.6	Đường Nguyễn Hòa Luông	Quốc lộ 54	Sóc Kha (Nhà bà Út Hiền) giáp ranh xã Hòa Ân	2	1,100	
7.7	Đường Nguyễn Văn Kế	Quốc lộ 54	Giáp ranh xã Hoà Ân	2	1,100	
7.8	Đường tránh Quốc lộ 54	Giáp đường 30/4 (khóm 1)	Cầu, đường tránh Quốc lộ 54	1	1,800	
7.9	Đường tránh Quốc lộ 54	Cầu, đường tránh Quốc lộ 54	Giáp đường 30/4 (khóm 8)	1	1,600	
7.10	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường 30/4 (Chùa Vạn Niên Phong Cung)	Đường tránh Quốc lộ 54	1	1,500	
7.11	Đường Lê Lai	Đường 30/4	Đường Lê lợi	1	1,400	
7.12	Đường Nguyễn Thị Út	Đầu đường 30/4 (dốc cầu Cầu Kè)	Cống lương thực cũ	1	2,000	
7.13	Đường Nguyễn Thị Út	Cống Lương thực cũ	Đường Nguyễn Hòa Luông	1	1,800	
7.14	Đường Lê Lợi	Cầu Cầu Kè	Chùa Phước Thiện	1	2,000	
7.15	Đường Lê Lợi	Chùa Phước Thiện	Đường Nguyễn Hòa Luông	2	800	
7.16	Đường Lý Tự Trọng	Đường Trần Phú (dốc cầu Cầu Kè)	Dọc bờ sông Cầu Kè đến hàng rào Huyện uỷ mới	1	5,500	
7.17	Đường Lý Tự Trọng	Huyện uỷ mới	Giáp đường Võ Thị Sáu	1	2,000	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
7	**Huyện Cầu Kè**					
7.18	Đường Trần Phú	Kho Bạc	Giáp đầu cổng UBND huyện	1	5,500	
7.19	Đường Trần Phú	Đầu cổng UBND huyện	Công an huyện	1	2,500	
7.20	Đường Võ Thị Sáu	Vòng xoay ngân hàng	Bến đò	1	2,000	
7.21	Đường Trần Hưng Đạo	Vòng xoay ngân hàng	Giáp ranh xã Hoà Tân	1	2,600	
7.22	Đường Hai Bà Trưng	Đường 30/4	Giáp ranh ấp Sóc Ruộng, xã Hòa Tân	3	800	
7.23		Trung tâm chợ huyện		1	5,500	
7.24	Đường vào Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện (đường mới)	Đầu đường 30/4	Đường Nguyễn Hòa Luông	1	1,000	
	Các dãy phố chợ xã					
7.25		Chợ Phong Thạnh			1,200	
7.26		Chợ Phong Phú			800	
7.27		Chợ Phố ấp 1 Phong Phú			800	
7.28		Chợ Bà My Tam Ngãi			500	
7.29		Chợ Cây Xanh Tam Ngãi			500	
7.30		Chợ Trà Kháo Hòa Ân			500	
7.31		Chợ Trà Ốt Thông Hòa			800	
7.32		Chợ Thạnh Phú			600	
7.33		Chợ Bến Đình An Phú Tân			420	
7.34		Chợ Đường Đức Ninh Thới			400	
7.35		Chợ Mỹ Văn Ninh Thới			1,000	
7.36		Chợ Bến Cát An Phú Tân			660	
	Quốc lộ 54					
7.37		Cống Năm Minh	Cua Chủ Xuân		900	
7.38		Cua Chủ Xuân	Đầu cầu Kênh 15		600	
7.39		Đầu cầu Kênh 15	Giáp huyện Trà Ôn		600	
7.40		Cua Châu Điền (giáp ranh TT Cầu Kè)	Đường vào chùa Ô Mịch		1,000	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
7	**Huyện Cầu Kè**					
7.41		Đường vào chùa Ô Mịch	Cầu Phong Phú		800	
7.42		Cầu Phong Phú	Cống Phong Phú		1,000	
7.43		Cống Phong Phú	Giáp Cầu Phong Thạnh		600	
7.44		Cầu Phong Thạnh	Giáp Bưu điện Phong Thạnh		1,200	
7.45		Bưu điện Phong Thạnh	Giáp Trường Tiểu học Phong Thạnh		600	
7.46		Trường Tiểu học Phong Thạnh	Ranh Hạt		550	
	Tỉnh lộ					
7.47	Tỉnh lộ 915	Giáp ranh huyện Trà Ôn	Giáp ranh huyện Tiểu Cần		400	
7.48	Tỉnh lộ 911	Ấp 1 Thạnh Phú	Cống 1		300	
7.49		Cống 1	Đài nước		250	
7.50		Đài nước	Cầu Thạnh Phú		400	
7.51		Cầu Thạnh Phú	Cây xăng 8 Nhơn		700	
7.52		Cây xăng 8 Nhơn	UBND xã Thạnh Phú		500	
7.53		UBND xã Thạnh Phú	Giáp xã Tân An		300	
7.54	Tỉnh lộ 906	Đầu cầu Trà Mẹt	Giáp ranh xã Hựu Thành		800	
	Hương lộ					
7.55	Hương lộ 50	Giáp thị trấn Cầu Kè	Trạm Điện nông thôn		800	
7.56	Hương lộ 50	Trạm Điện nông thôn	Ngã ba Trung tâm xã Hoà Tân		350	
7.57	Hương lộ 50	Ngã ba Trung tâm xã Hoà Tân	Cầu Chín Lùng		200	
7.58	Hương lộ 51	Cầu Kinh Xáng	Ao Sen chùa Khmer ấp Nhì		300	
7.59	Hương lộ 51	Ao Sen chùa Khmer ấp Nhì	Cống Tư Trạng		250	
7.60	Hương lộ 51	Cống Tư Trạng	Chợ Đường Đức		300	
7.61	Hương lộ 29	Cống Bến Lộ	Chùa Ấp Tư		250	
7.62	Hương lộ 29	Chùa Ấp Tư Phong Phú	Trường Tiểu học Phong Phú		300	
7.63	Hương lộ 29	Từ Trường Tiểu học Phong Phú	Tỉnh lộ 915		400	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
7	**Huyện Cầu Kè**					
7.64	Hương lộ 29	Tỉnh lộ 915	Sông Mỹ Văn		600	
7.65	Hương lộ 32	Cầu Bà My Quốc lộ 54	Chùa Khmer (Bến Cây Xanh)		250	
7.66	Hương lộ 32	Chùa Khmer (Bến Cây Xanh)	Nhà 3 Nhản		400	
7.67	Hương lộ 32	Nhà 3 Nhản	Trụ sở cũ UBND xã An Phú Tân (giáp đầu khu vực chợ An Phú Tân)		250	
7.68	Hương lộ 33	Cầu Kinh 15	Cầu Chợ Trà Ốt		300	
7.69	Hương lộ 33	Cầu Chợ Trà Ốt	Tỉnh lộ 911		300	
7.70	Hương lộ 34	Ấp 4 Phong Phú	Giáp Định Quới B Cầu Quan		300	
7.71	Hương lộ 8	Từ cầu Ô Rồm	Chùa Cao đài ấp 3 Phong Thạnh		200	
7.72	Hương lộ 8	Chùa Cao đài ấp 3 Phong Thạnh	Giáp Quốc lộ 54		250	
7.73	Đường Thôn Rơm Phong Thạnh	Quốc lộ 54	Nhà Lâm Rỡ (9 Sam)		1,100	
7.74	Đường Thôn Rơm Phong Thạnh	Nhà Lâm Rỡ (9 Sam)	Cầu Đập ấp 1 Phong Thạnh		250	
7.75	Đường Liên xã Hoà Tân - Châu Điền - Phong Phú	Tỉnh lộ 915	Chùa Rùm Sóc		200	
7.76	Đường Liên xã Hoà Tân - Châu Điền - Phong Phú	Nhà Máy ông Bích	Hương lộ 51		200	
7.77	Đường Ô Tưng - Ô Rồm	Quốc lộ 54	Cầu Ô Rồm		250	
7.78	Đường Ô Tưng - Ô Rồm	Cầu Ô Rồm	Chợ Trà Ốt		200	
7.79	Đường Ngọc Hồ-Giồng Nổi	Giáp Hương lộ 32	Hết đường nhựa (ấp Giồng Nổi)		200	
7.80	Đường Bến Đình	Ngã ba lộ Ngọc Hồ - Giồng Nổi	Tỉnh lộ 915		250	
7.81	Đường Bến Đình	Tỉnh lộ 915	Chợ Bến Đình		400	
7.82	Đường lộ T10	Giáp Hương lộ 32	Tỉnh lộ 915		300	
7.83	Đường vào trung tâm xã Hòa Ân	Giáp thị trấn Cầu Kè	Chùa Sâm Bua		300	
7.84	Đường vào trung tâm xã Hòa Ân	Chùa Sâm Bua	Cua Sáu Hưng		250	
7.85	Đường vào Trung tâm xã Hoà Tân	Ngã 3 Trung tâm xã Hoà Tân	Tỉnh lộ 915		200	
7.86	Đường vào Trung tâm xã Tam Ngãi	Giáp Hương lộ 32	Chợ Bà My		250	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
7	**Huyện Cầu Kè**					
7.87	Đường nhựa Ranh Hạt -Cây Gòn	Quốc lộ 54	Hết đường nhựa Cây Gòn		250	
7.88	Lộ tránh Cầu Trà Mẹt	Quốc lộ 54	Giáp Tỉnh lộ 906		800	
7.89	Đường vào Cụm Công nghiệp Vàm Bến Cát (xã An Phú Tân)	Giáp đường Tỉnh lộ 915	Doanh nghiệp Vạn Phước II		250	
7.90	Đường xuống Bến Phà ấp An Bình	Đường Tỉnh lộ 915	Bến phà		250	

Tỉnh: Trà Vinh

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2012/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
8	**Huyện Càng Long**					
	Thị trấn Càng Long (Đô thị loại 5)					
8.1	Hai dãy phố chợ			1	3,500	
8.2	Đường 30/4	Quốc lộ 53	Bờ sông Càng Long	1	3,000	
8.3	Đường Phạm Thái Bường	Quốc lộ 53	Bờ sông Càng Long	1	2,500	
8.4	Đường Nguyễn Đáng	Quốc lộ 53	Bờ sông Càng Long	1	2,700	
8.5	Đường 2/9	Quốc lộ 53	Cầu 2/9	1	2,600	
8.6	Quốc lộ 53	Cầu Mây Tức	Hương lộ 31	1	2,200	
8.7	Quốc lộ 53	Hương lộ 31	Đường 19/5	1	2,400	
8.8	Quốc lộ 53	Đường 19/5	Bưu điện huyện	1	3,000	
8.9	Quốc lộ 53	Bưu điện huyện	Cầu Mỹ Huê	1	2,500	
8.10	Quốc lộ 53	Cầu Mỹ Huê	Đường đal (ấp 3A, xã An Trường)	2	1,600	
8.11	Quốc lộ 53 (áp dụng cả 03 xã An Trường, Nhị Long và Bình Phú)	Đường đal (ấp 3A, xã An Trường)	Cầu Cây Cách	3	1,100	
8.12	Hương lộ 2	Quốc lộ 53	Đường vào bệnh viện	1	2,200	
8.13	Hương lộ 2	Đường vào Bệnh viện	Cầu Suối	1	1,800	
8.14	Đường vào Bệnh viện	Hương lộ 2	Cổng bệnh viện	2	1,800	
8.15	Lộ giữa khóm 5	Đường 2/9	Cầu Mỹ Huê	2	900	
8.16	Đường 19/5	Đầu Quốc lộ 53	Giáp Mỹ Cẩm	1	900	
8.17	Hương lộ 31	Đầu Quốc lộ 53	Giáp Mỹ Cẩm	2	800	
8.18	Tuyến lộ liên khóm 3,4,6	Khóm 3	Khóm 6	2	700	
8.19	Đường đal (Ba Thuấn)	Đầu Quốc lộ 53	Cầu Công Si Heo	1	900	
8.20	Đường đal	Cầu Công Si Heo	Bến đò khóm 9	3	300	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
8	**Huyện Càng Long**					
8.21	Đường nội bộ khu nhà ở (Khóm 6)			1	1,100	
8.22	Đường đal	Quốc lộ 53 (trụ sở Liên đoàn Lao động huyện)	Lộ liên khóm 3,4,6	2	700	
8.23	Đường nội bộ khu nhà ở khóm 3			2	700	
8.24	Đường đal (Cặp Bưu điện)	Đầu Quốc lộ 53	Lộ liên khóm 3,4,6	2	600	
8.25	Đường 3/2	Đầu Quốc lộ 53	Lộ liên khóm 3,4,6	2	800	
8.26	Đường Đồng Khởi	Đầu Quốc lộ 53 (Nhà Thờ)	Giáp Mỹ Cẩm	2	800	
8.27	Đường đal (Chính Nở)	Đầu Quốc lộ 53 (Chín Nở)	Lộ liên khóm 3,4,6	2	600	
8.28	Đường đá	Đầu cầu 2/9 (khóm 8)	Bến đò cũ (khóm 9)	3	300	
8.29	Đường đá	Đầu cầu 2/9 (khóm 8)	Đường đal (Khóm 8)	3	300	
8.30	Hẻm Lương Thực	Đường 2 dãy phố chợ	Đường 2/9	1	2,500	
8.31	Đường số 5	Quốc lộ 53	Hẻm Lương thực	1	2,800	
8.32	Hương lộ 37	Ấp Long Thuận, Nhị Long	Ranh xã Nhị Long Phú	3	350	
	Xã Huyền Hội					
8.33	Đường nội bộ chợ xã				1,200	
8.34	Đường vào chợ	Tỉnh lộ 911	Sông Huyền Hội		1,200	
8.35	Tỉnh lộ 911	Ngã tư (Tỉnh lộ 911, đường vào chợ)	Giáp xã Tân An		400	
8.36	Tỉnh lộ 911	Ngã tư (Tỉnh lộ 911, đường vào chợ)	Cống Kênh Tây		700	
8.37	Tỉnh lộ 911	Cống Kênh Tây	Cầu Đập Sen		400	
8.38	Hương lộ 6	Cống Ba Xã	Kênh Khương Hòa		300	
8.39	Hương lộ 6	Kênh Khương Hòa	Cầu Ất Ếch		450	
8.40	Hương lộ 6	Cầu Ất Ếch	Ngã ba (Tỉnh lộ 911, Hương lộ 6)		1,100	
8.41	Hương lộ 6	Ngã tư (Tỉnh lộ 911, đường vào chợ)	Đường về Trà On		450	
8.42	Hương lộ 6	Đường về Trà On	Giồng Mới		250	
8.43	Hương lộ 7	Hương lộ 6	Cống Chín Tửng giáp Phương Thạnh		300	
8.44	Lộ Trà On	Giáp Hương lộ 6	Trà On		180	
8.45	Các đường đal còn lại				180	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
8	**Huyện Càng Long**					
	Xã Nhị Long					
8.46	Đường vào chợ	Quốc lộ 60	UBND xã cũ (Đường về Rạch Mát)		1,200	
8.47	Quốc lộ 60	Cầu Dừa Đỏ	Cầu Đập Hàn 2		600	
8.48	Quốc lộ 60	Cầu Dừa Đỏ	Ranh xã Bình Phú		500	
8.49	Đường nhựa	UBND xã cũ (Đường về Rạch Mát)	Ngã 3 (Đường Rạch Đập)		400	
8.50	Đường đal	Ngã ba (Đường Rạch Đập)	Giáp Nhị Long Phú		180	
8.51	Hương lộ 37	Quốc lộ 53	Giáp Thị trấn Càng Long		350	
8.52	Khu vực chợ xã Nhị Long				1,100	
8.53	Đường đal	Từ UBND xã Nhị Long Phú	Giáp xã Nhị Long		180	
8.54	Các đường đal còn lại				180	
	Xã An Trường					
8.55	Đường vào chợ	Hương lộ 2	Sông An Trường		1,500	
8.56	Đường lộ giữa An Trường	Hương lộ 2 (ấp 3A)	Đường cầu dây giăng		400	
8.57	Đường lộ giữa An Trường	Cách đường vào Chợ 150m về ấp 8A	Cuối đường nhựa ấp 8A		400	
8.58	Đường cầu dây giăng	Hương lộ 2	Đường đal ấp 7		700	
8.59	Hương lộ 2	Từ Cầu Suối	Trường Tiểu học A, An Trường		500	
8.60	Hương lộ 2	Trường Tiểu học A, An Trường	Trường Trung học Cơ sở An Trường A		900	
8.61	Hương lộ 2	Trường Trung học Cơ sở An Trường A	Cầu Ván		600	
8.62	Đường nội bộ chợ An Trường				1,300	
8.63	Các đường đal còn lại				180	
	Xã Đức Mỹ					
8.64	Quốc lộ 60	cầu Đập Hàn 2	Ngã ba (Quốc lộ 60, Hương lộ 1)		600	
8.65	Đường vào TT xã Đức Mỹ	UBND xã (cũ)	Đường vào bến phà Cổ Chiên		650	
8.66	Quốc lộ 60	Ngã ba (Quốc lộ 60, Hương lộ 1)	Đường vào bến phà Cổ Chiên		800	
8.67	Khu vực bến phà Cổ chiên	Quốc lộ 60	Bến Phà		1,000	
8.68	Khu vực chợ	UBND xã (cũ)	Sông Rạch Bàng		900	
8.69	Đường 2 bên Cống Cái Hóp	Sông Rạch Bàng	Sông Cổ Chiên		600	
8.70	Đường đá	Ngã ba vào chợ	Ngã ba ấp Đại Đức		500	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
8	**Huyện Càng Long**					
8.71	Các đường đal còn lại				180	
	Xã Phương Thạnh					
8.72	Quốc lộ 53	Hương lộ 7 (đường vào UBND xã Phương Thạnh)	Bưu điện		2,300	
8.73	Quốc lộ 53	Bưu điện	Sông Ba Si		2,000	
8.74	Quốc lộ 53	Ngã ba Đường Hương lộ 7 (UBND xã Phương Thạnh)	Cầu Láng Thé		700	
8.75	Chợ Phương Thạnh 2 dãy phố chợ	Quốc lộ 53	Trường Tiểu Học A, Phương Thạnh		1,900	
8.76	Đường đất	Trường Tiểu học A Phương Thạnh	Hương lộ 7		500	
8.77	Hương lộ 7	Quốc lộ 53	UBND xã Phương Thạnh		700	
8.78	Hương lộ 7	UBND xã Phương Thạnh	Cống Chín Tửng giáp xã Huyền Hội		350	
8.79	Hương lộ 7 (Đường vào TT xã Đại Phước)	Quốc lộ 53	Ranh xã Đại Phúc		350	
8.80	Đường vào Đầu Giồng	Quốc lộ 53 (Bưu điện)	Máy chà (ba Nhựt)		300	
8.81	Các đường đal còn lại				180	
	Xã Bình Phú					
8.82	Quốc lộ 53	Đường vào Trường Cấp III	Hương lộ 6		1,600	
8.83	Quốc lộ 53	Hương lộ 6	Cầu Láng Thé		1,600	
8.84	Quốc lộ 53	Đường vào Trường Cấp III	Cầu Cây Cách		600	
8.85	Hương lộ 6	Quốc lộ 53	Cống 3 xã Huyền Hội		600	
8.86	Quốc lộ 60	Giáp Quốc lộ 53	Cống gần Huyện đội (Quốc lộ 60)		700	
8.87	Quốc lộ 60	Cống gần Huyện đội (Quốc lộ 60)	Giáp ranh xã Nhị Long		500	
8.88	Đường Phú Hưng 2 (Đường Bờ bao 8)	Quốc lộ 60 (Phú Hưng 1)	Quốc lộ 60 (Phú Phong 1)		200	
8.89	Các đường đal còn lại				180	
	Xã An Trường A					
8.90	Hương lộ 31	Cầu Loco	UBND xã (Ngã 3 Đường đal)		900	
8.91	Hương lộ 31	UBND xã (Ngã 3 Đường đal)	Ranh xã Tân Bình		280	
8.92	Khu vực chợ xã				800	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
8	**Huyện Càng Long**					
8.93	Các đường đal còn lại				180	
	Xã Đại Phước					
8.94	Hương lộ 1	Quốc lộ 60	Hương lộ 4		450	
8.95	Khu vực Chợ Bãi Xan				500	
8.96	Hương lộ 4	Quốc lộ 60	Ngã 3 Hương lộ 4		350	
8.97	Đường nhựa	Ngã 3 Hương lộ 4	UBND xã		300	
8.98	Đường Bờ bao 5	Hương lộ 4	Đường đal ấp Trụng		200	
8.99	Các đường đal còn lại				180	
	Xã Tân An					
8,100	Tỉnh lộ 911	Ngã ba (Tỉnh lộ 911, Hương lộ 2)	Ranh Huyện Cầu Kè (Thạnh Phú)		500	
8,101	Tỉnh lộ 911	Ngã ba (Tỉnh lộ 911, Hương lộ 2)	cầu Tân An		2,900	
8,102	Tỉnh lộ 911	Cầu Tân An	Đường đal đi An Chánh		2,000	
8,103	Tỉnh lộ 911	Đường đal đi An Chánh	Xã Huyền Hội (ấp Kinh B)		400	
8,104	Hai dãy phố chợ	Tỉnh lộ 911	Sông Trà Ngoa		2,900	
8,105	Hương lộ 2	Cầu Sư Bích	Ngã ba (Tỉnh lộ 911, Hương lộ 2)		500	
8,106	Hương lộ 2	Tỉnh lộ 911	Ranh huyện Tiểu Cần (Hiếu Trung)		300	
8,107	Đường nội bộ chợ Tân An				1,800	
8,108	Các đường đal còn lại				180	
	Xã Tân Bình					
8,109	Hương lộ 2	Cầu Ván	Cầu Sư Bích		350	
8,110	Hương lộ 31	Ranh xã An Trường A	Ngã ba (Hương lộ 31 về Thạnh Phú)		250	
8,111	Hương lộ 31	Ngã ba (Hương lộ 31 về Thạnh Phú)	Hương lộ 2		250	
8,112	Các đường đal còn lại				180	
	Xã Mỹ Cẩm					
8,113	Hương lộ 31	Ranh Thị trấn Càng Long	Cầu Kinh Lá		500	
8,114	Hương lộ 31	Cầu Kinh Lá	Đường đal đi ấp số 2		300	
8,115	Hương lộ 31	Đường đal đi ấp số 2	Cầu Loco		250	
8,116	Các đường đal còn lại				180	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
8	**Huyện Càng Long**					
8,117	Lộ đá ấp số 6	Ranh thị trấn (Cầu Suối)	Hương lộ 31		250	
	Xã Nhị Long Phú					
8,118	Đường đal	Trụ sở ấp Hiệp Phú	Đường đal về Đức Mỹ		220	
8,119	Đường vào TT xã Nhị Long Phú	Ranh Thị trấn Càng Long	UBND xã Nhị Long Phú		350	
8,120	Các đường đal còn lại				180	
8,121	Đường nội bộ chợ xã				600	
	Xã Đại Phúc					
8,122	Hương lộ 7	UBND xã Đại Phúc	Ranh xã Phương Thạnh		300	
8,123	Hương lộ 7	UBND xã Đại Phúc	Cầu Rạch Cát		200	
8,124	Hương lộ 7	Quốc lộ 53	Cầu Rạch Cát		180	
8,125	Các đường đal còn lại				180	
8,126	Các đường bờ bao				180	

Tỉnh: Trà Vinh

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 36 /2012/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013 □	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	**Thành phố Trà Vinh**					
	KHU VỰC ĐÔ THỊ					
1.1	Phạm Thái Bường	Hùng Vương	Độc Lập	1	23,400	
1.2	Điện Biên Phủ	Độc Lập	Phạm Hồng Thái	1	23,400	
1.3	Điện Biên Phủ	Phạm Hồng Thái	Trần Phú	1	19,800	
1.4	Điện Biên Phủ	Trần Phú	Cổng Chùa Phổ Minh	1	11,400	
1.5	Điện Biên Phủ	Cổng Chùa Phổ Minh	Nguyễn Đáng	1	9,500	
1.6	Độc Lập (bên trái)	Phạm Thái Bường	Bạch Đằng	1	21,000	
1.7	Độc Lập (bên phải)	Phạm Thái Bường	Võ Thị Sáu	1	21,000	
1.8	Độc Lập (bên phải)	Võ Thị Sáu	Bạch Đằng	1	20,300	
1.9	Hùng Vương	Lê Lợi	Cầu Long Bình	1	15,120	
1.10	Hùng Vương	Cầu Long Bình	Hết ranh phường 5	2	4,500	
1.11	Nguyễn Thị Út	Lý Thường Kiệt	Phạm Thái Bường	2	7,840	
1.12	Lý Thường Kiệt	Trần Quốc Tuấn	Hùng Vương	1	15,400	
1.13	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Lý Tự Trọng	2	5,850	
1.14	Bạch Đằng	Hoàng Hoa Thám	Trần Phú	2	6,500	
1.15	Bạch Đằng	Trần Phú	Cầu Long Bình	1	8,000	
1.16	Bạch Đằng	Cầu Long Bình	Cầu Tiệm Tương	2	5,500	
1.17	Bạch Đằng	Cầu Tiệm Tương	Đường vào khu TĐC phường 4	2	3,000	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	**Thành phố Trà Vinh**					
1.18	Bạch Đằng	Đường vào khu TĐC phường 4	Phạm Ngũ Lão	3	2,300	
1.19	Võ Thị Sáu	Độc Lập	Trần Phú	1	13,400	
1.20	Nguyễn Đình Chiểu	Độc Lập	Phạm Hồng Thái	1	11,900	
1.21	Lê Lợi	Trần Quốc Tuấn	Phạm Hồng Thái	2	4,900	
1.22	Lê Lợi	Phạm Hồng Thái	Đường 19/5	1	11,200	
1.23	Lê Lợi	Đường 19/5	Quang Trung	2	5,800	
1.24	Lê Lợi	Quang Trung	Ngã ba Mũi Tàu	2	3,900	
1.25	Đường K4-P1 (bên hông UBND phường 1)	Lê Lợi	Phạm Ngũ Lão	3	2,500	
1.26	Đường K4-P1 (bên hông trường Hoa Hồng)	Lê Lợi	Phạm Ngũ Lão	3	2,200	
1.27	Nguyễn An Ninh	Trần Quốc Tuấn	Lê Thánh Tôn	2	3,600	
1.28	Phan Đình Phùng	Nguyễn Đáng	Trần Phú	2	5,200	
1.29	Phan Đình Phùng	Trần Phú	Lê Thánh Tôn	2	5,700	
1.30	Nguyễn Thái Học	Trần Phú	Lê Thánh Tôn	2	4,200	
1.31	Nguyễn Thái Học	Lê Thánh Tôn	Quang Trung	2	3,900	
1.32	Phạm Ngũ Lão	Trần Phú	Quang Trung	2	4,700	
1.33	Phạm Ngũ Lão	Quang Trung	Ngã ba Mũi Tàu	2	4,200	
1.34	Phạm Ngũ Lão	Ngã ba Mũi Tàu	Ngã ba Đuôi Cá	2	3,100	
1.35	Phạm Ngũ Lão	Ngã ba Đuôi Cá	Đường Bạch Đằng (XN. KTTS)	3	2,100	
1.36	Phạm Ngũ Lão	Đường Bạch Đằng	Hết công ty XNK Lương thực	4	1,150	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013 □	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	**Thành phố Trà Vinh**					
1.37	Đường vào và các tuyến đường vào khu công nghiệp Long Đức	Phạm Ngũ Lão	Tỉnh lộ 915B	4	624	
1.38	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường 19/5	Nguyễn Đáng	2	5,700	
1.39	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Đáng	Hết ranh giới phường 7 (tuyến 1)	2	4,600	
1.40	Ngô Quyền	Lê Lợi	Quang Trung	3	2,300	
1.41	Hai Bà Trưng	Châu Văn Tiếp	Quang Trung	3	2,300	
1.42	Đồng Khởi	Trần Phú	Đường tránh QL53	2	3,000	
1.43	Đồng Khởi	Đường tránh QL53	Hết ranh phường 6	3	2,200	
1.44	Đồng Khởi	Hết ranh phường 6	Đường vào trạm y tế P9	4	1,200	
1.45	Đồng Khởi	Đường vào trạm y tế P9	Cống Tầm Phương	4	600	
1.46	Hoàng Hoa Thám	Đồng Khởi	Bạch Đằng (nối dài)	2	3,500	
1.47	Tô Thị Huỳnh	Đường 19/5	Quang Trung	2	3,160	
1.48	Kiên Thị Nhẫn	Trần Phú	Nguyễn Đáng	2	3,900	
1.49	Lò Hột	Hùng Vương (nối dài)	Hết Miếu bà khóm 1 phường 5	3	2,300	
1.50	Lò Hột	Miếu bà khóm 1 phường 5	Giáp ranh xã Hòa Thuận	3	1,240	
1.51	Kho Dầu	Hùng Vương	Đường tránh Quốc lộ 53	4	2,300	
1.52	Kho Dầu	Đường tránh Quốc lộ 53	Cống Thủy lợi (Điệp Thạch cũ)	4	940	
1.53	Kho Dầu	Cống TL (Điệp Thạch cũ)	Giáp ranh Châu Thành	4	400	
1.54	Nguyễn Đáng	Điện Biên Phủ	Nguyễn Thị Minh Khai	1	6,500	
1.55	Nguyễn Văn Trỗi	Điện Biên Phủ	Đồng Khởi	3	4,300	
1.56	Phạm Ngọc Thạch	Điện Biên Phủ	Đồng Khởi	3	3,000	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013 □	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	**Thành phố Trà Vinh**					
1.57	Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	Bạch Đằng	2	5,200	
1.58	Trần Quốc Tuấn	Nguyễn Thị Minh Khai	Bạch Đằng	2	5,300	
1.59	Phạm Hồng Thái	Bạch Đằng	Lê Lợi	2	6,360	
1.60	Phạm Hồng Thái	Lê Lợi	Nguyễn Thị Minh Khai	2	5,160	
1.61	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Lợi	2	4,400	
1.62	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Lợi	2	4,400	
1.63	Đường 19/5	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Lợi	2	3,960	
1.64	Trưng Vương	Phạm Ngũ Lão	Tô Thị Huỳnh	2	2,640	
1.65	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	Tô Thị Huỳnh	3	2,040	
1.66	Lý Tự Trọng	Bạch Đằng	Phạm Ngũ Lão	2	4,200	
1.67	Phan Chu Trinh	Lê Lợi	Phạm Ngũ Lão	3	3,240	
1.68	Quang Trung	Bạch Đằng	Phạm Ngũ Lão	2	3,600	
1.69	Trương Vĩnh Ký	Lê Lợi	Ngô Quyền	4	1,680	
1.70	Châu Văn Tiếp	Lê Lợi	Ngô Quyền	3	2,100	
1.71	Đường tránh Quốc Lộ 53	Điện Biên Phủ	Cầu Long Bình II	2	6,500	
1.72	Đường tránh Quốc Lộ 53	Cầu Long Bình II	Giáp ranh Hòa Thuận	2	4,300	
1.73	Đường Điện Biên Phủ nối dài (Quốc lộ 54)	Nguyễn Đáng	Phòng cháy chữa cháy	2	5,400	
1.74	Đường Điện Biên Phủ nối dài (Quốc lộ 54)	Phòng cháy chữa cháy	Hết Công ty Cấp nước	2	3,240	
1.75	Đường Điện Biên Phủ nối dài (Quốc lộ 54)	Công ty Cấp nước	Hết Chùa Mật Dồn	4	2,000	
1.76	Đường Điện Biên Phủ nối dài (Quốc lộ 54)	Chùa Mật Dồn	Cầu Tầm Phương	4	2,200	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013 □	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	**Thành phố Trà Vinh**					
1.77	Đường Sơn Thông	Nguyễn Đáng	Đường vào công an TPTV	4	1,920	
1.78	Đường Sơn Thông	Đường vào công an TPTV	Ngã tư Tân Ngại	4	1,650	
	Khu vực ven đô thị					
1.79	Quốc lộ 53 (bên phải)	Hết ranh giới phường 7 (tuyến 1)	Đường Vành Đai		3,000	
1.80	Quốc lộ 53 (bên trái)	Hết ranh giới phường 7 (tuyến 1)	Đường đôi vào Ao Bà Om		3,000	
1.81	Quốc lộ 53 (bên trái)	Đường đôi vào Ao Bà Om	Cầu Bến Có		1,200	
1.82	Quốc lộ 60	Cây xăng Huyền Trang	Giáp ranh H. Châu Thành		2,000	
1.83	Đường ra Đền Thờ Bác	Ngã ba đuôi cá	Cầu Sóc Ruộng		2,000	
1.84	Đường ra Đền Thờ Bác	Cầu Sóc Ruộng	Đền thờ Bác		1,500	
1.85	Đường ra Đền Thờ Bác	Đền thờ Bác	Ngã ba Long Đại		1,000	
1.86	Lộ Phú Hòa	Phạm Ngũ Lão	Đường Vành Đai		2,280	
1.87	Lộ Phú Hòa	Đường Vành Đai	Đến hết ranh phường 1		1,300	
1.88	Lộ Phú Hòa	Ranh phường 1	Cầu Cần Đốt		700	
1.89	Trần Văn Ẩn	Nhà bia ghi tên liệt sĩ	Bến đò Ba Trường		900	
1.90	Đường khóm 2, phường 1 (kể cả nhánh 1 và nhánh 2)	Phạm Ngũ Lão	Đường Vành Đai		816	
1.91	Đường khóm 2, phường 1 nối dài	Đường Vành Đai	Kênh phường 7, TPTV		816	
1.92	Hẻm vào chợ phường 2	Nguyễn Thị Minh Khai	Hết khu vực chợ Phường 2		2,640	
1.93	Đường Mậu Thân	Nguyễn Đáng	Hết khu tập thể CA tỉnh		1,320	
1.94	Đường Mậu Thân	Khu tập thể CA tỉnh	Lê Văn Tám		1,000	
1.95	Đường Nguyễn Du (vào Ao Bà Om)	Quốc lộ 53	Quốc lộ 60		1,000	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013 □	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	**Thành phố Trà Vinh**					
1.96	Lê Văn Tám	Quốc lộ 60	Quốc lộ 54		800	
1.97	Tỉnh lộ 915B	XN giày da cũ	Ngã ba Long Đại		650	
1.98	Tỉnh lộ 915B	Ngã ba Long Đại	Cầu Rạch Kinh		500	
1.99	Tỉnh lộ 915B	Cầu Rạch Kinh	Láng Thé		450	
1.100	Đường Tập thể Cục thuế	Phạm Ngũ Lão	Đường Vành Đai		2,000	
1.101	Đường vào chợ K3, P1	Lê Lợi	Rạch Tiệm Tương		2,500	
1.102	Đường nhánh Đ5	Kho Dầu	Đường Đ5		1,500	
	Đường mới trên địa bàn P8					
1,103	Tuyến 1	Nguyễn Thị Minh Khai	Quốc lộ 53		1,200	
1,104	Tuyến 2 (liên khóm 6,7,8)	Tuyến 7 (đường 1 chiều)	Đường Sơn Thông		1,200	
1,105	Tuyến 3	Lê Văn Tám	Phường 7 (Đường đôi Dự án GT)		800	
1,106	Tuyến 4	UBND xã Lương Hòa	Phường 7 (Đường đôi Dự án GT)		800	
1,107	Tuyến 5	Đường Lê Văn Tám (Tha La)	Phường 7 (Đường đôi Dự án GT)		800	
1,108	Tuyến 6	Đường Chùa Chồm Ca (Sơn Thông)	Cách QL 60:400m		800	
1,109	Tuyến 7 (đường 1 chiều)	Quốc lộ 53 qua QL 60	Cây xăng Huyền Trang đến giáp ranh Phường 7		3,000	
1,110	Đường mới trên địa bàn P9	Lê Văn Tám	Sơn Thông		600	
1,111	Đường đối diện Sở Nông Nghiệp	Phạm Ngũ Lão	Cầu Kinh Đại 2		850	
1,112	Đường xuống cầu Kinh Đại	Phạm Ngũ Lão	Cầu Kinh Đại 1		1,400	
1,113	Đường Vành Đai	Quốc lộ 53	Phạm Ngũ Lão		1,700	
1,114	Đường Kinh Lớn	Ngã Tư Trần Văn Ẩn	Láng Thé		550	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2013 □	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	**Thành phố Trà Vinh**					
1,115	Đường mới xã Long Đức	Ngã Tư Trần Văn Ẩn	Cầu Cần Đốt		550	
1,116	Đường bên hông trường Tiểu Học P8	Tuyến 7 (đường 1 chiều)	Đường Nguyễn Du		1,000	
	Đường mới trên địa bàn xã Long Đức					
1,117	Đường Sida	Cây xăng Phú Hòa	Đường mới Sa Bình		400	
1,118	Đường mới Sa Bình	Chợ Sóc Ruộng	Ngã ba Hòa Hữu		400	